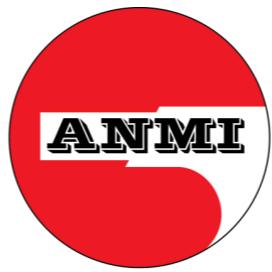


AN MI TOOLS



SYNCHRONOUS SOLUTION

Tools for auto lathes

2025



Hà Nội: P.409, Cầu thang 5,
CT4-ĐN3 , Khu ĐT mới Mỹ
Định-Mẽ Trì, Phường Mỹ
Định 1, Quận Nam Từ Liêm,
Hà Nội.

Hải Phòng: P2825 Hoàng
Huy Grand Tower, số 2A Sơ
Dầu, Phường Sơ Dầu, Quận
Hồng Bàng, Hải Phòng

Đà Nẵng: 85 Hoàng Văn Thái,
Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Vĩnh Phúc: 68 Ngõ 17 Tôn Đức
Thắng, Phường Khai Quang, TP

Bắc Ninh: 76 Nguyễn Đăng,
Phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh,
Bắc Ninh

Nhà máy Hưng Yên: Lô đất
L3, KCN Dệt may Phố Nối
B, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ

Hưng Yên: 75
Đỗ Xuân Hợp, Phường

Phú Quốc: Phước Long B, TP Thủ Đức,
Hồ Chí Minh



AN MI TOOLS

Công ty TNHH Dụng cụ An Mi được thành lập vào năm 2009. Cho đến nay, chúng tôi tự hào là một trong những đơn vị hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực mài chính xác, chế tạo dụng cụ cắt, chế tạo chi tiết cơ khí chính xác và dịch vụ tráng phủ kim loại PVD



Trụ sở chính – văn phòng Hà Nội



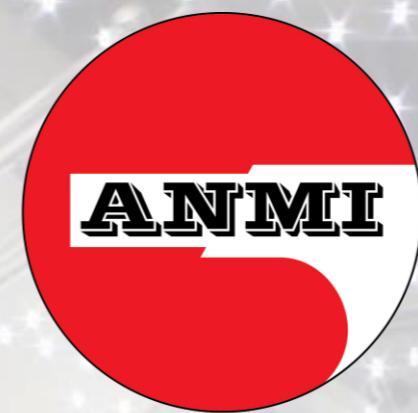
Xưởng chi nhánh Hồ Chí Minh



Nhà máy Hưng Yên



- VP chi nhánh Bắc Ninh
- VP chi nhánh Hải Phòng
- VP chi nhánh Vĩnh Phúc
- VP chi nhánh Đà Nẵng



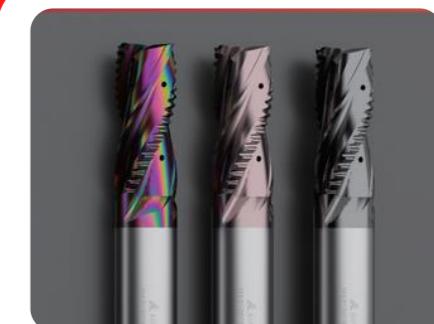
SYNCHRONOUS SOLUTION

An Mi chuyên nghiên cứu, phát triển, sản xuất và kinh doanh dụng cụ cắt chính xác, thiết bị công nghiệp....

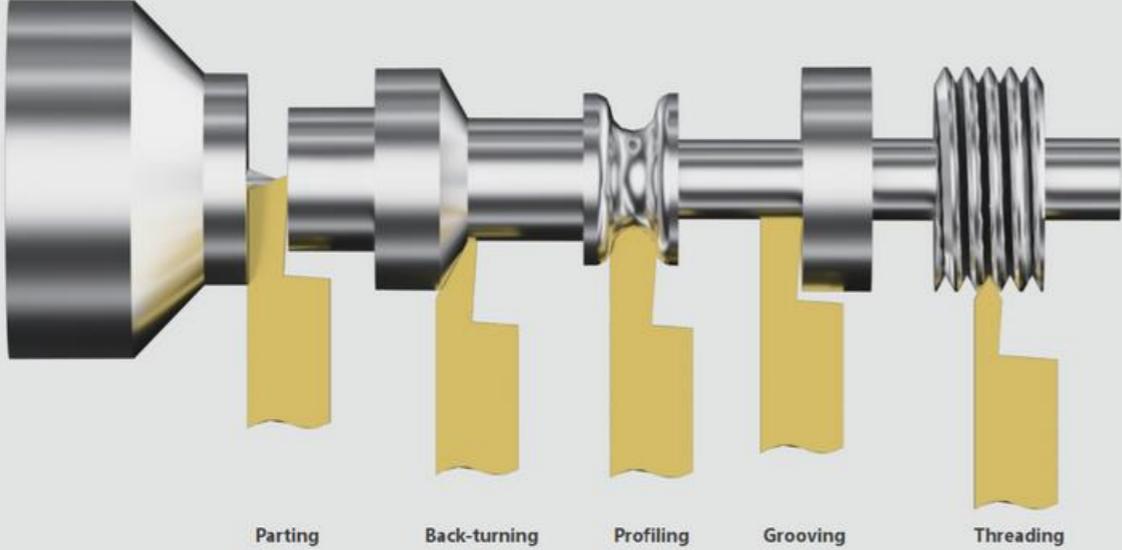
Với kinh nghiệm phong phú qua hàng thập kỷ và tích lũy công nghệ tiên tiến, chúng tôi có thể cung cấp cho khách hàng loạt giải pháp tổng thể trong lĩnh vực gia công cắt gọt trên dòng máy tiện cáp phôi tự động



**SWISS TYPE MACHINE,
STAR, CITIZEN,
TORNOS, ISUGAMI,
MIYANO, NOMURA,
MORI-SEIKI**



PHẦN I: GIẢI PHÁP DỤNG CỤ CHO MÁY TIỆN CẤP PHÔI TỰ ĐỘNG & MÁY TIỆN CỠ NHỎ



QCMT - Quick Change Modular Tool Holder Đầu dao modul thay nhanh

ƯU ĐIỂM:

- Thay dao dễ dàng, nhanh chóng
- Định vị chính xác, kẹp chặt cứng vững



Y-axis – Kết cấu cho tiện chi tiết nhỏ



ƯU ĐIỂM:
Cải thiện chất lượng bề mặt do phoi thoát xuống dưới, không tiếp xúc trở lại vùng gia công.

AN MI TOOLS

Đa dạng thiết kế hình học bẻ phoi

Chuyên sâu cho từng ứng dụng cụ thể:

- Hình học bẻ phoi CF: Không gian mặt trước lớn, lưỡi cắt sắc, lực cắt nhỏ, ứng dụng tốt vật liệu phoi mềm với chiêu sâu cắt lớn
- Hình học bẻ phoi SF: Ứng dụng gia công trung bình đến bán tính / mảnh được phủ PVD lớp với phủ Nano

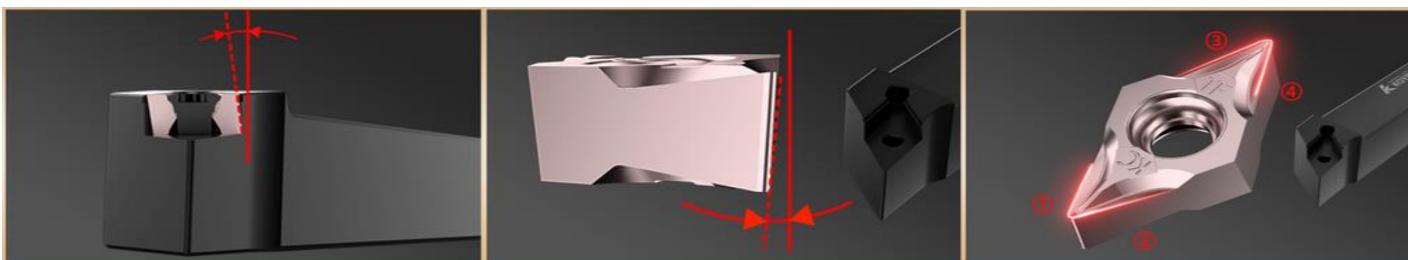


KDC - Gấp 2 số lưỡi cắt

Giải pháp kinh tế "MÃNH ÂM GÓC SAU DƯƠNG"

ƯU ĐIỂM:

- Tiết diện kẹp lớn với góc nghiêng giúp tăng khả năng kẹp
- Đột phá với thiết kế mảnh âm có "góc sau dương"
- Lực cắt nhỏ với thiết kế rãnh thoát bẻ phoi lớn



KX- PRECISION SMALL PARTS

Giải pháp cho chi tiết nhỏ

ĐẶC ĐIỂM:

- Mặt lắp ghép 3D cứng vững.
- Lắp lẵn các mảnh cắt khác nhau.
- Lực cắt nhỏ với thiết kế lưỡi cắt sắc.

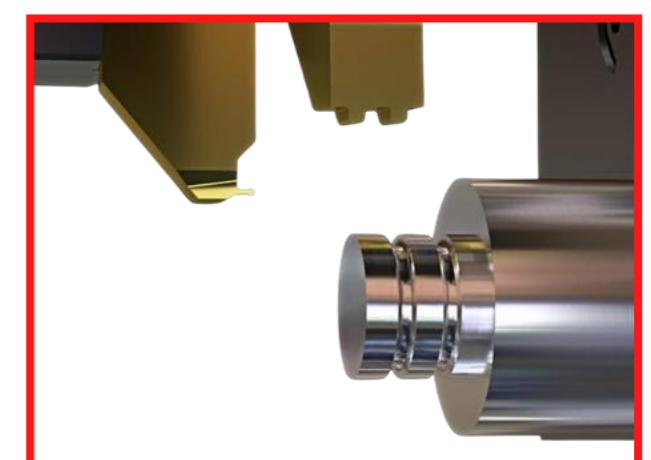


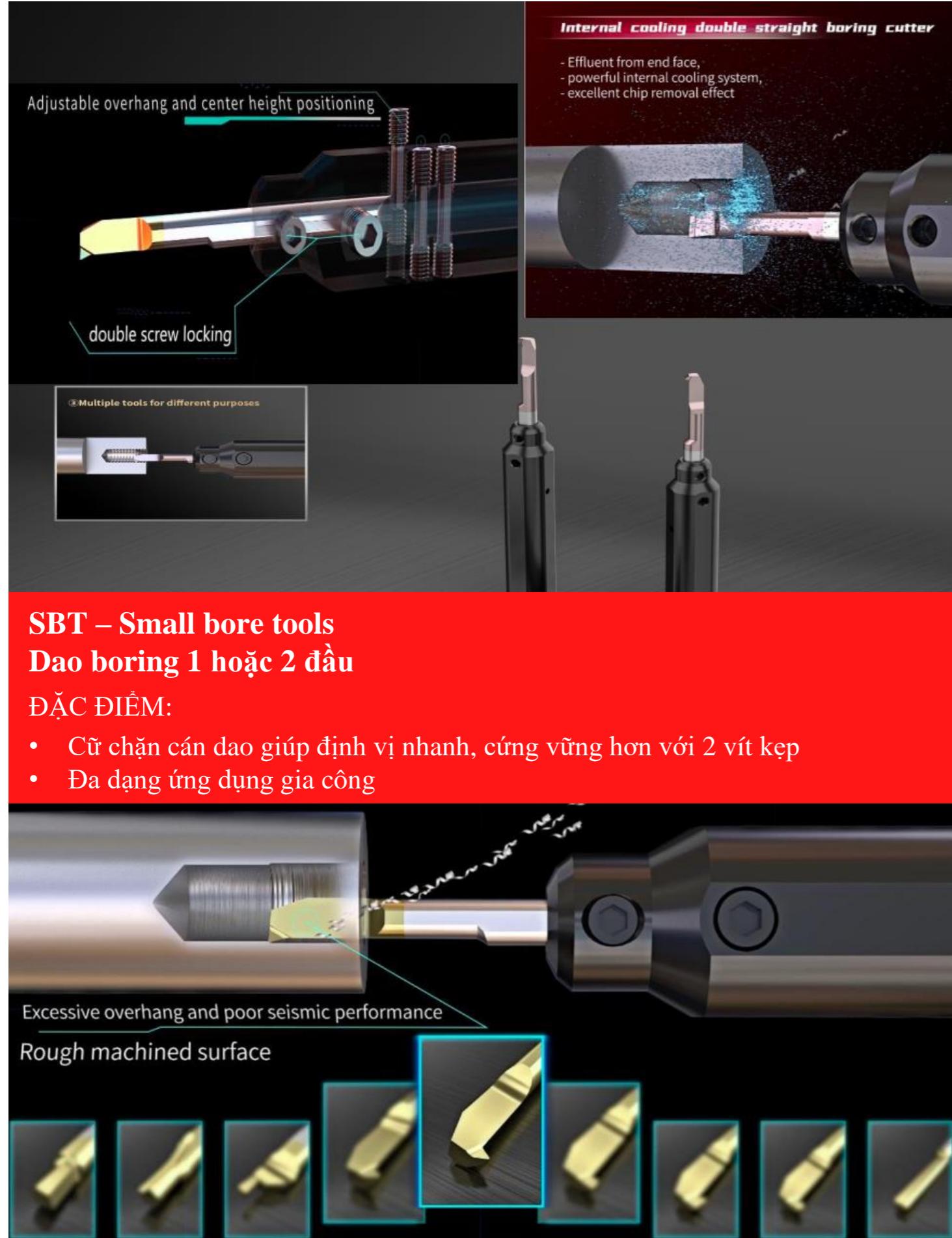
SPECIAL INSERTS – Multil profile cutting

Mảnh dao đặc biệt năng suất cao

ĐẶC ĐIỂM:

- Gia công chính xác theo biên dạng
- Cải thiện năng suất

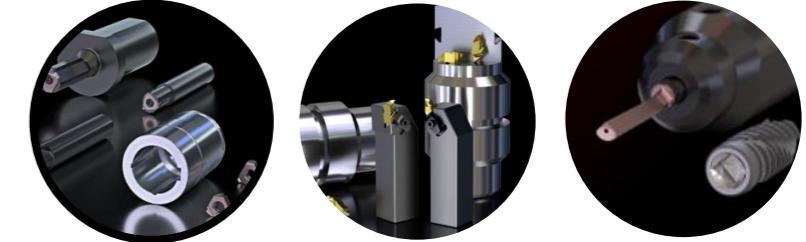




SLOTTING INSERTS – SLOT Profile Cutting Mảnh cà rãnh lắp mảnh & nguyên khối

ĐẶC ĐIỂM:

- Gia công chính xác theo biên dạng
- Cải thiện năng suất

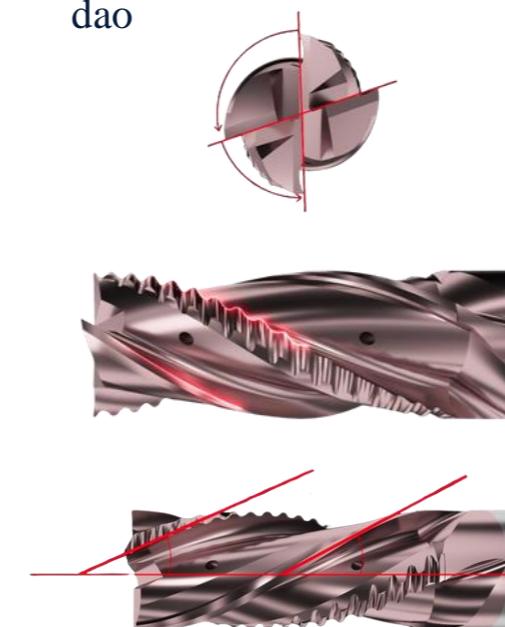


HIGH PERFORMANCE ENDMILL – UNIVERSAL APPLICATION

Dao phay vạn năng – năng suất chính xác

ĐẶC ĐIỂM:

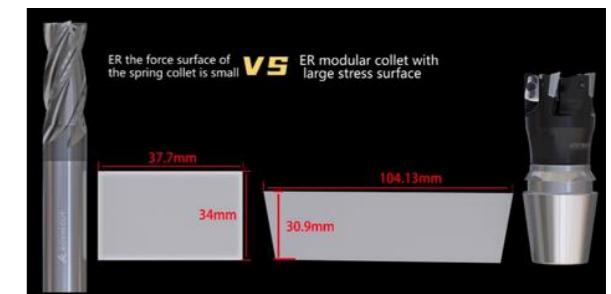
- Ứng dụng cắt đa vật liệu
- Cải thiện năng suất thông qua việc dùng 1 dao thay cho nhiều dao



NEWER MODULAR COLLET Kẹp khỏe chống rung

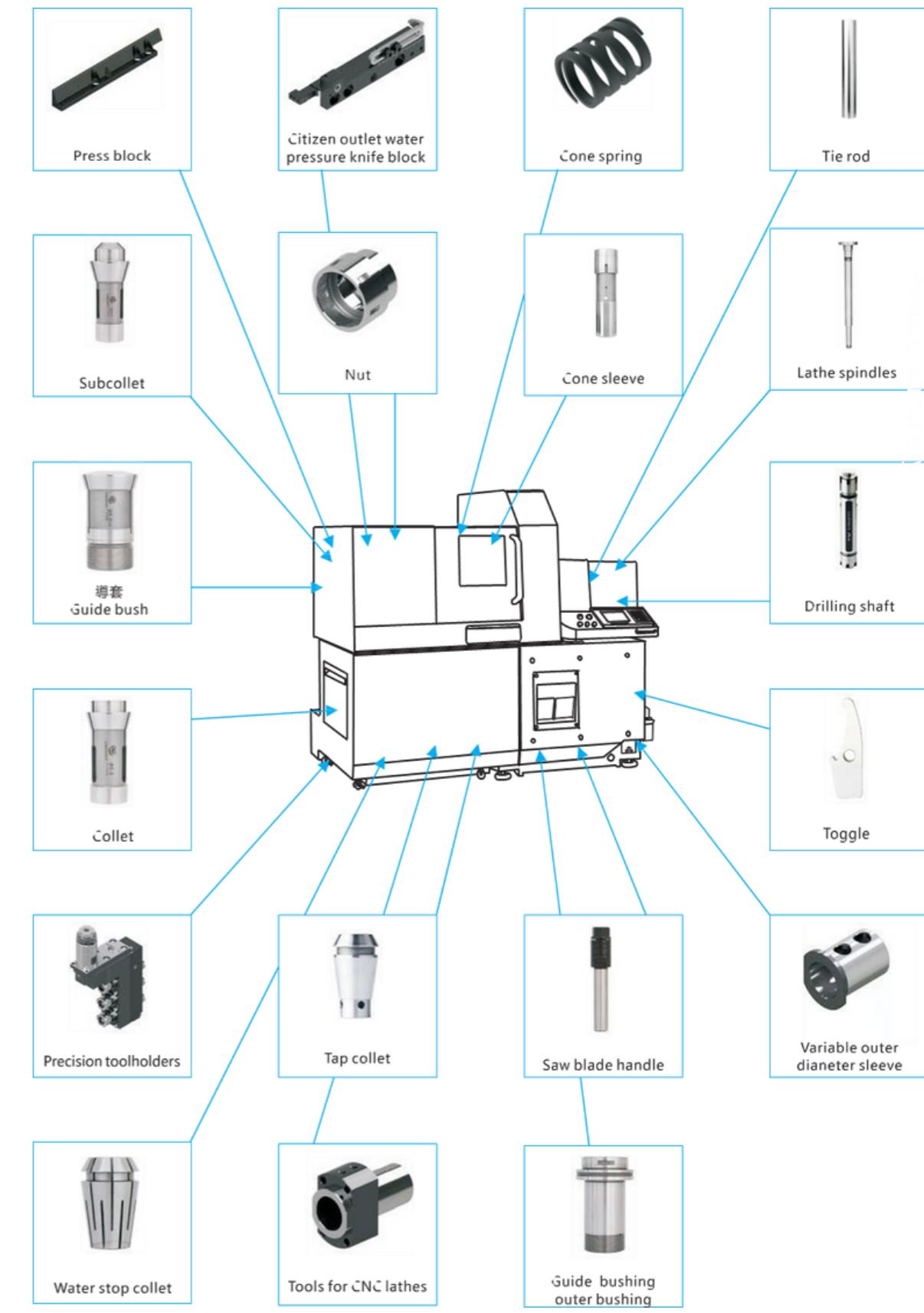
ĐẶC ĐIỂM:

- Kẹp khỏe & ổn định nhờ vùng tiếp xúc lớn
- Sử dụng cùng với bộ dụng cụ modul cho từng ứng dụng. Tăng hiệu suất nhờ kết nối hoàn hảo.

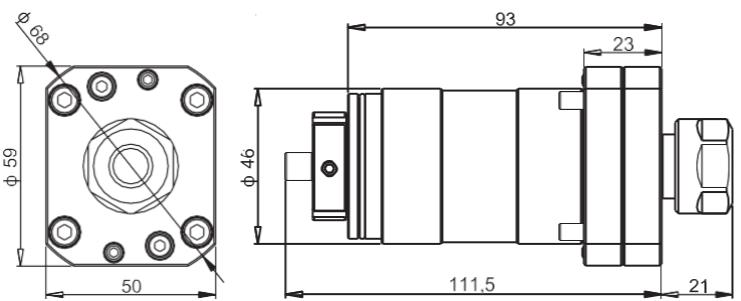


PHẦN II: LINH KIỆN & PHỤ KIỆN

Đầy đủ các loại chấu kẹp
và nhiều sản phẩm kẹp
cũng như phụ kiện máy

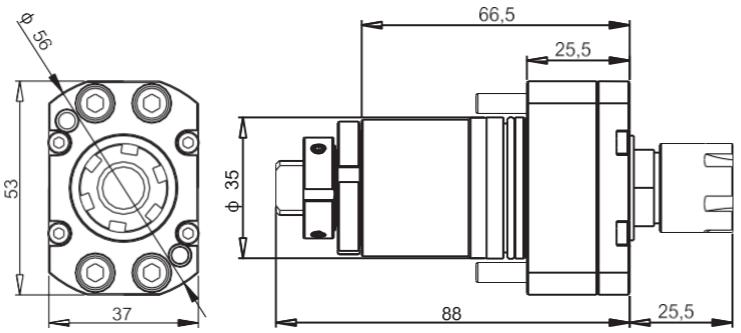


FRONT SIDE MILLING STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOLDER



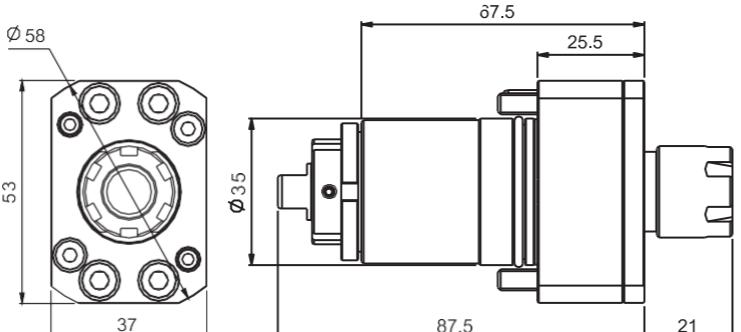
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3268-T051	3268-T051	1:1	6000rpm	46	10.0	ER16

BACK STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOODLER



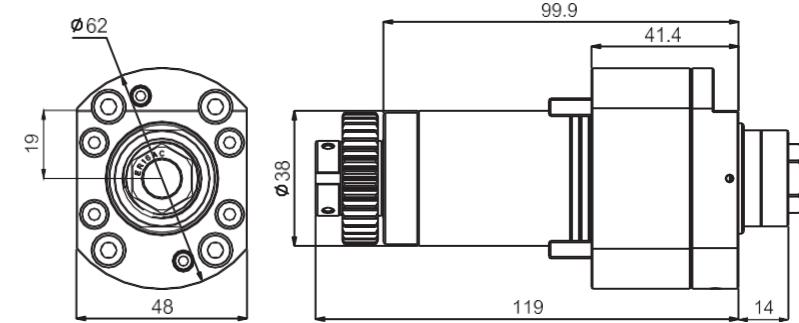
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3281-S080	3281-S080	1:1	8000rpm	35	10.0	ER16

BACK STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOODLER



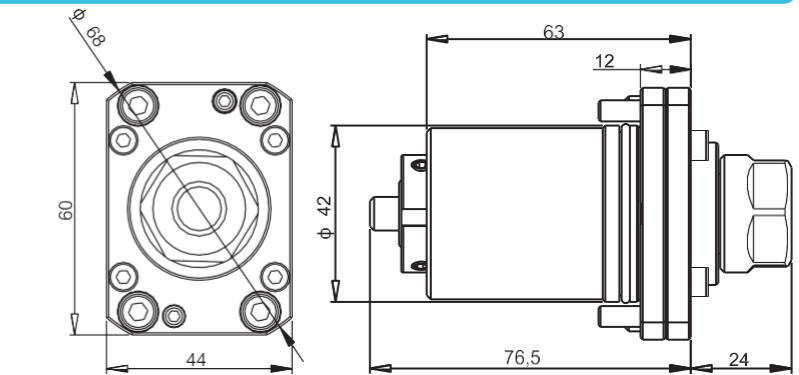
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3281-Z79098	3281-Z79098	1:1	8000rpm	35	10.0	ER16

FRONT SIDE MILLING STRAINGHT SHANK ROTARY TOOL HOLDER



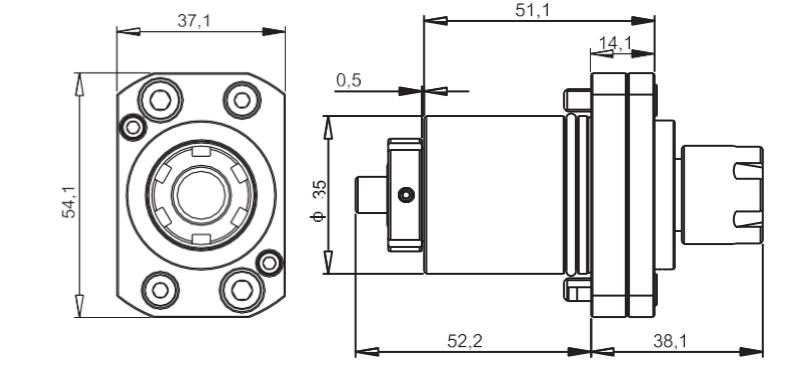
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3281-Z74045-0100	3281-Z74045-0100	1:1	6000rpm	38	10.0	ER16

BACK STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOODLER



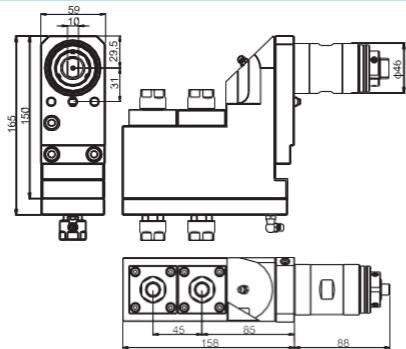
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3282-Y041	3282-Y041	1:1	6000rpm	42	10.0	ER16

BACK STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOODLER



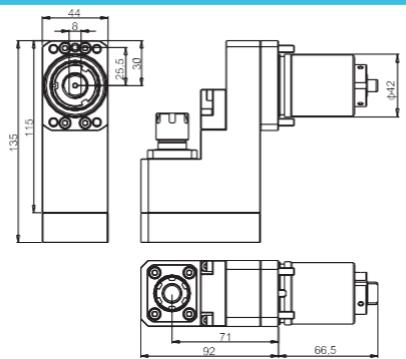
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3220-Y7072	3220-Y7072	1:1	6000Rpm	35	10.0	ER16

FRONT 2 - AXIS BIDIRECTIONAL POWER SEAT



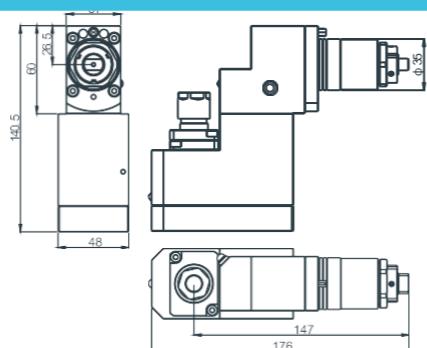
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3282-Y901	3282-Y901	1:1	6000rpm	46	10.0	ER16

BACK SIDE MILLING ONE - WAY POWER SEAT



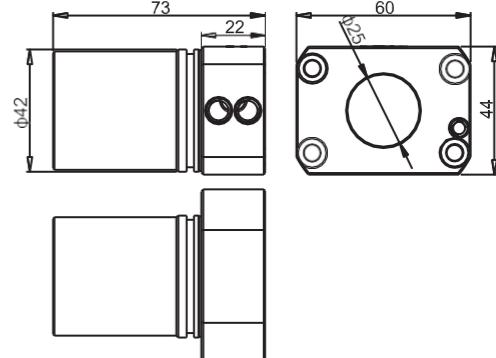
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3290-Y041	3290-Y041	1:1	6000Rpm	42	10.0	ER16

BACK SIDE MILLING ONE - WAY POWER SEAT



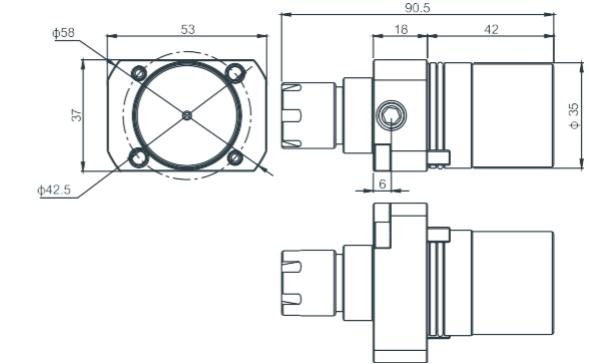
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3281-Y461-9010	3281-Y461-9010	1:1	8000rpm	35	10.0	ER16

REDUCER SLEEVE (CENTER OUTLET)



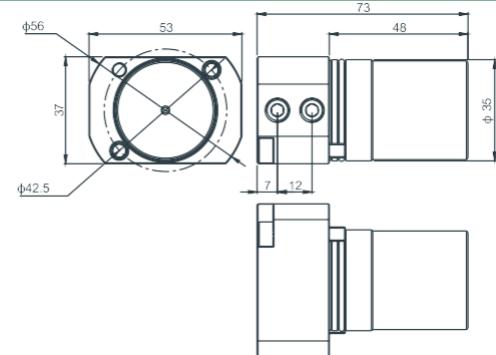
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3282-Y212	3282-Y212	/	/	42	25.0	/

BACK DRILLING SEAT



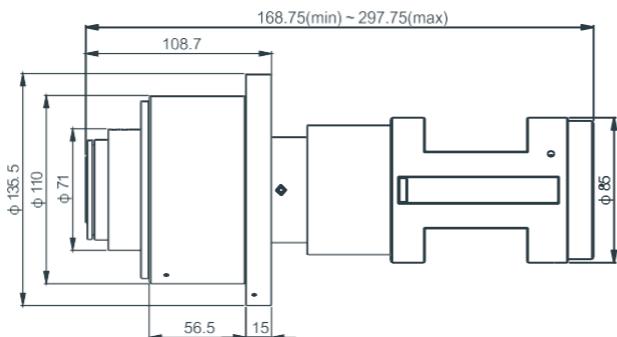
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3282-Z71051-9010	3282-Z71051-9010	/	/	35	10.0	ER16

REDUCING SLEEVE



Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
3281-Z79055-0302	3281-Z79055-0302	/	/	35	20.0	/

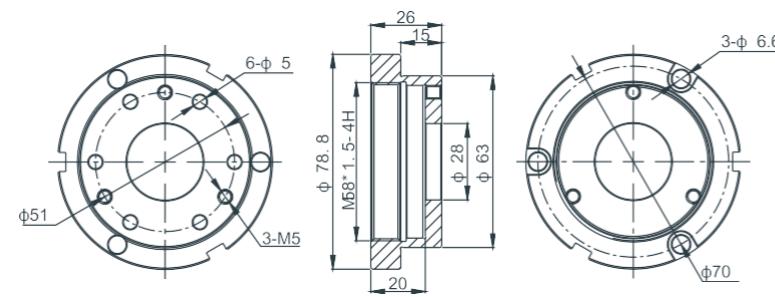
TSUGAMI 20# SYNCHRONOUS ROTARY GUIDE SLEEVE SEAT



20#

110

TSUGAMI 20# SPINDLE PRESSURE CAP

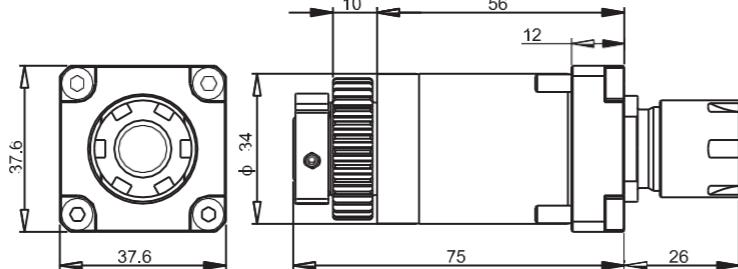


20#

M58x1.5-4H

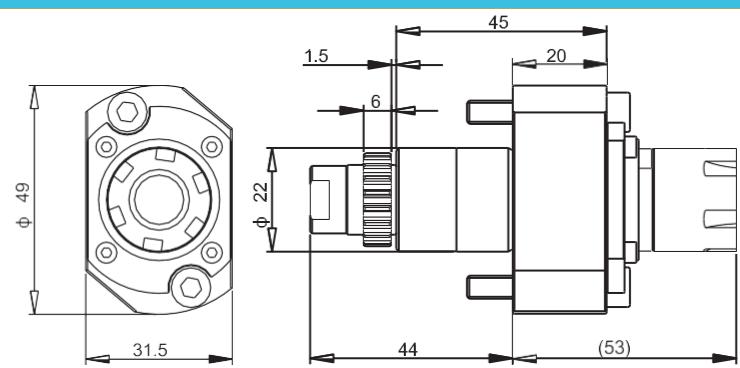
28.0

SIDE MILLING STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOLDER



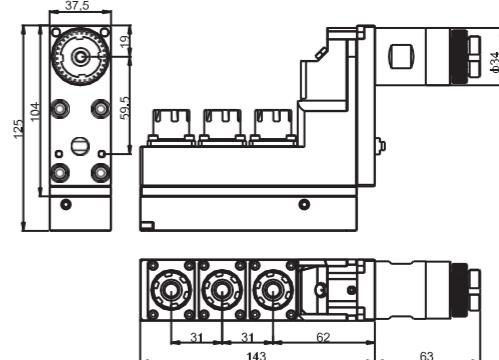
Model	TSUGAMI Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
33150	33150	1:1	8000rpm	34	10.0	ER16

BACK STRAIGHT SHANK ROTARY TOOL HOLDER



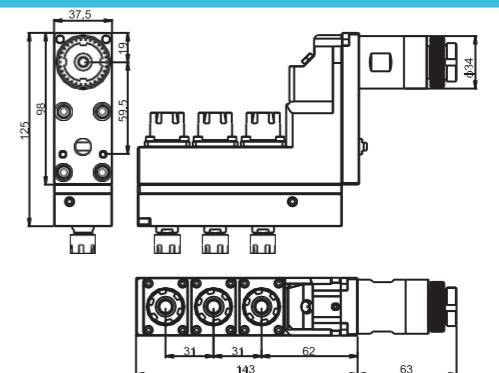
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
57161	57161	1:1	6000rpm	22	10.0	ER16

FRONT 3 - AXIS ONE - WAY POWER SEAT



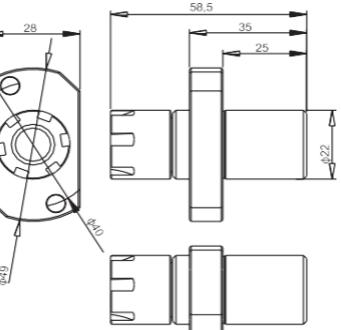
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
66151	66151	1:1	6000rpm	34	10.0	ER16

FRONT 3 - AXIS BIDIRECTIONAL POWER SEAT



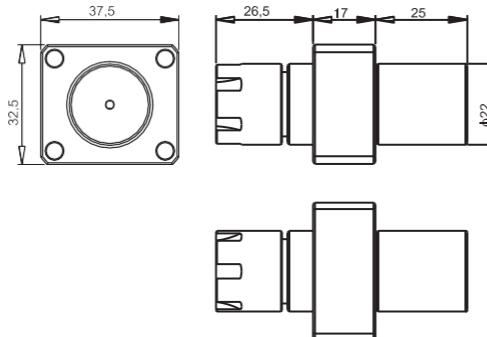
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
67161	67161/OM155	1:1	6000Rpm	34	10.0/7.0	ER16/ER11

BACK DRILLING SEAT



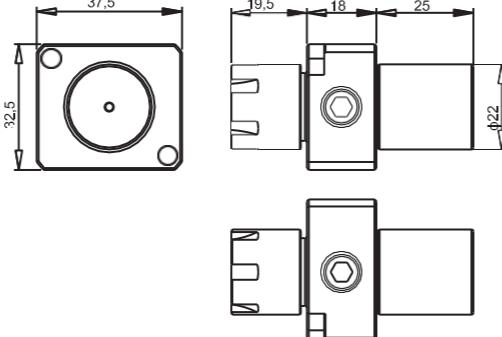
Model	STAR Number	Model	Outer Diameter	Aperture	Use Collet
54121-01	54121-01	/	/	22	10.0 ER16

BACK DRILLING SEAT



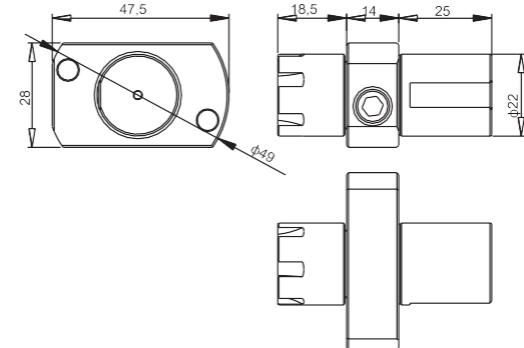
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
0R122	0R122	/	/	22	10.0	ER16

BACK DRILLING SEAT (CENTER WATER OUTLET)



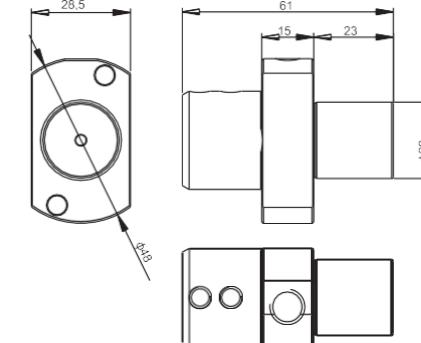
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
0R123	0R123	/	/	22	10.0	ER16

BACK DRILLING SEAT (CENTER WATER OUTLET)



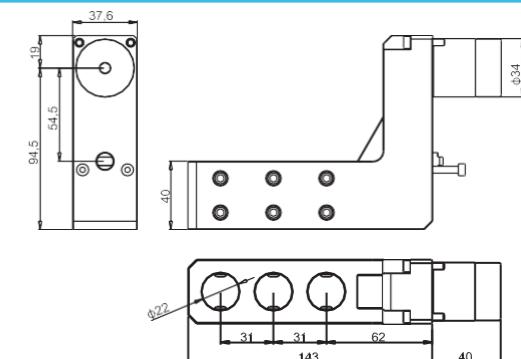
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
67127	67127	/	/	22	10.0	ER16

BACK SIDE FIXED KNIFE HOLDER (CENTER WATER OUTLET)



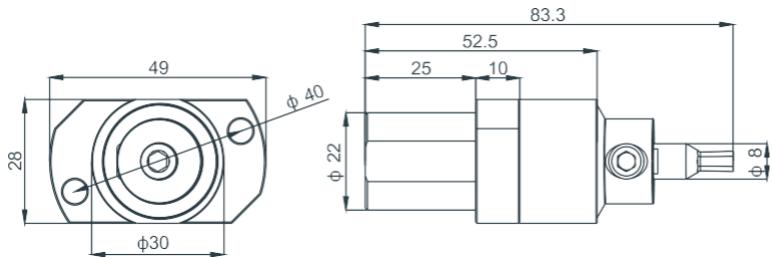
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
B2E22	B2E22	/	/	22	3/4/5/6/8/10/12/16	/

FRONT 3 HOLES/DRILLING SEAT



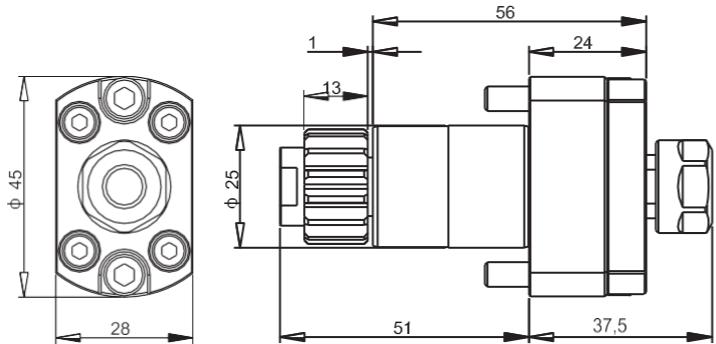
Model	STAR Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
STAR34322	STAR34322	/	/	34	22	/

STAR20# BACK AXIS ROTARY PUNCHING TOOL HOLDER



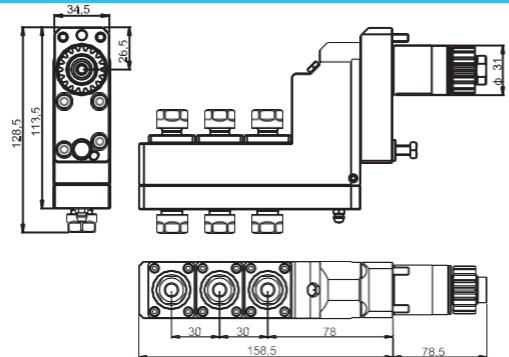
Model	Shank
STAR20#	22

BACK ROTARY CUTTERBED



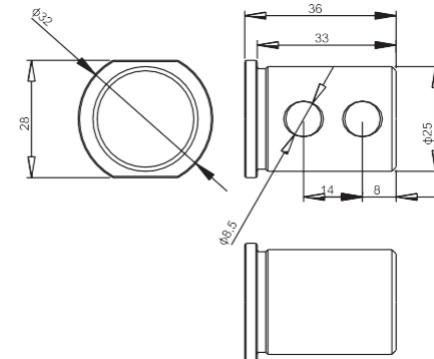
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
MSC507	MSC507	1:1	10000rpm	25	7.0	ER11

FRONT 3 - AXIS BIDIRECTIONAL POWER SEAT



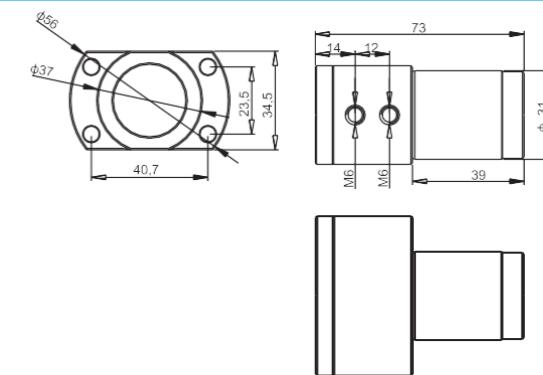
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
BSE707	BSE707	1:1	6000rpm	31	7.0	ER11

REDUCING SLEEVE



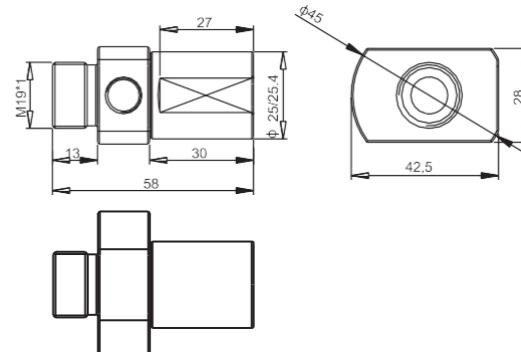
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
SAU819	SAU819	/	/	25	19.05	/

REDUCING SLEEVE



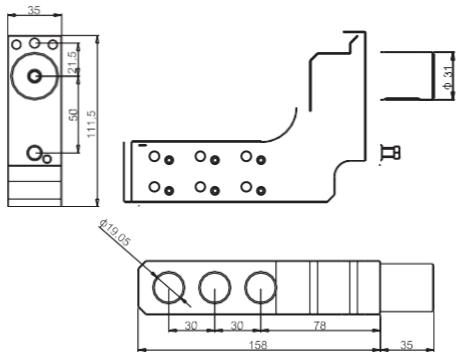
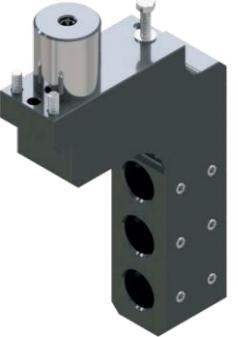
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
SAU825	SAU825	/	/	31	25.4	/

BACK DRILLING SEAT (CENTER WATER OUTLET)



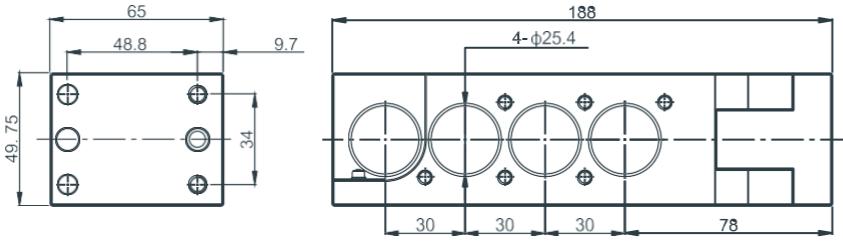
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max	Shank	Aperture	Use Collet
GDE1025/GDE10254		/	/	25/25.4	10.0	/

FRONT 3 HOLES/DRILLING SEAT



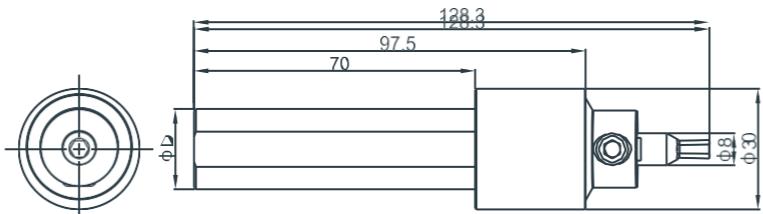
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
GDF1207	GDF1207	/	/	31	19.05	/

FRONT 4 HOLES/DRILLING SEAT



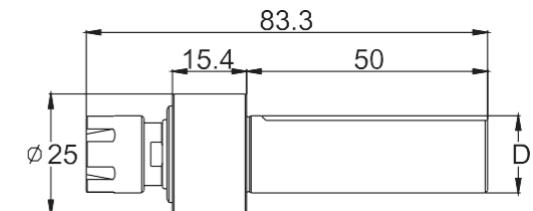
Model	CITIZEN Number	Speed Ratio	Max rpm	Shank	Aperture	Use Collet
GDF1801	GDF1801	/	/	/	25.4	/

ROTARY PUNCHING TOOL HOLDER



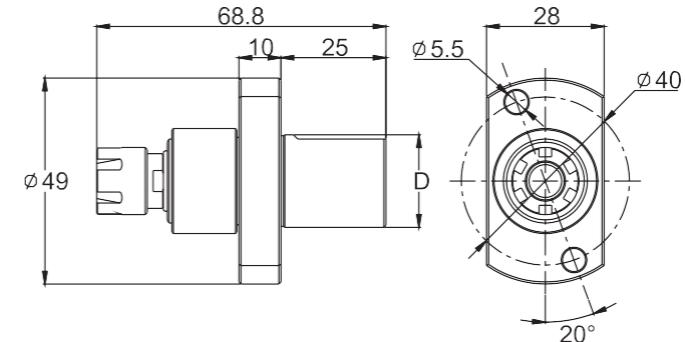
Model	Shank
Rotary punching tool holder	19.05/20/22/25/25.4

FLOATING REAMER HOLDER



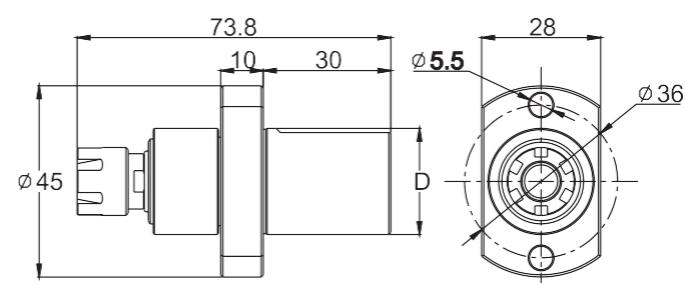
Model	Shank diameter	Use collet
C16-ER11M	16	ER-11
C19.05-ER11M	19.05	ER-11
C20-ER11M	20	ER-11
C22-ER11M	22	ER-11
C25-ER11M	25	ER-11
C25.4-ER11M	25.4	ER-11

FLOATING REAMER HOLDER



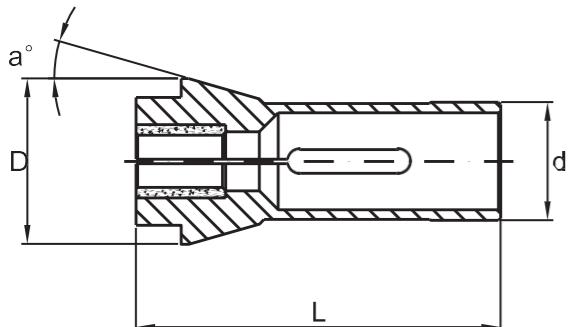
Model	Applicable models	Shank diameter	Use collet
C22-ER11M	SR-20R/SR-SR-20R/SR-20J/SR-20RIV/SR-32J20J/SR-20RIV/SR-32J	22	ER-11

FLOATING REAMER HOLDER



Model	Applicable models	Shank diameter	Use collet
C25-ER11M	L12VII/L20E/L20X/L20XII	25	ER-11

HEADSTOCK COLLETS FOR LATHES



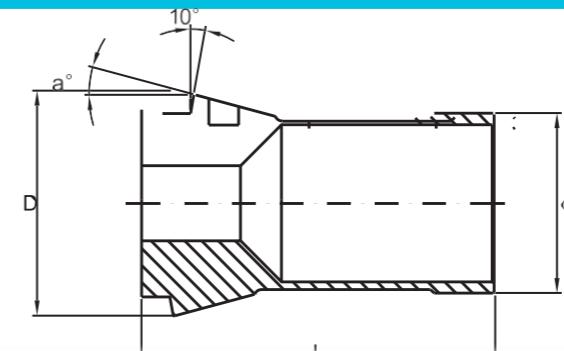
Machines	Type	Item No	d	L	D	Article No		
CITIZEN	R04	3204	ø 8.0	36	ø 11.5			
	R07,D/F/G/L-10	3910	ø 15.0	64	ø 21.0	F15/580	120E	TF15
	B12,F12	3212	ø 16.0	64	ø 21.0			
	D/E/F/L/M-16,E/F/L/M-20	3720	ø 25.0	77	ø 35.0	D25/64	145E	TF25
	L16/20,F16/20,M16,G20,E20	3216	ø 26.0	67	ø 36.0			511.001
	F25,L25,E25,E25J	3225	ø 30.0	78	ø 42.0			
	L32,M32,E32,G32	3232	ø 37.0	92	ø 47.0			
	SW7,SW10,JNC10,RNC10,SNC10	3910	ø 15.0	64	ø 21.0	F15/580	120E	TF15
STAR	SE12,S13,VNC12,SJ15	3512	ø 18.0	64	ø 25.0			
	SB16	3616	ø 20.0	67	ø 26.0			
	RNC16,SE16,SR16,SH16	3516	ø 20.0	67	ø 28.0	F20/87	138E	TF20
	JNC16,VNC20	3520	ø 24.0	65.5	ø 32.0			
	KNC16/20,SR20,VNC20	3720	ø 25.0	77	ø 35.0			
	JNC16,ZNC16,VNC20	3216	ø 26.0	67	ø 36.0			
	KJR25,SCN25	3725	ø 30.0	80	ø 42.0	F30/63	157E	TF30
	JNC32/25,VNC32,MR32	3932	ø 37.0	92	ø 47.0			
TSUGAMI	T7,BOO7,BM07	3707	ø 10.0	46	ø 16.0	F10/1178	111E	
	L10	3710	ø 14.0	47	ø 20.0			
	NT-11,NP-11	3910	ø 15.0	64	ø 21.0	F15/580	120E	TF15
	BO12	3616	ø 20.0	67	ø 26.0		S16-HMS	
	NP-17,NP-16,NT-17	3717	ø 23.8	62	ø 28.0		S20-HM	
	NP-20,BS20,BO18,BS18	3721	ø 28.0	77	ø 35.0			
	BA-26L	3726	ø 33.0	80	ø 40.0		S25-HM	
	S-25,BS-26	3725	ø 30.0	80	ø 42.0			
	NP-32	3232	ø 37.0	92	ø 47.0			
	BH38	3738	ø 43.0	92	ø 53.0	F43		TF43
	BH38(SUB)	3739	ø 48.0	100	ø 54.0	F48		BS38
								511.028

Machines	Type	Item No	d	L	D	Article No		
NOMURA	NSP8410,NSP8420	3608	ø 12.0	58	ø 18.0			
	NSP1053,NN10K	3610	ø 16.0	50.5	ø 22.0			90.015
	NSP1653,NSP1253	3616	ø 20.0	68	ø 26.0			
	NN20KF	3216	ø 26.0	67	ø 36.0			511.001
	P-23	3623	ø 29.0	72	ø 39.0			
	NNCP2553,NN25K	3625	ø 32.0	84.5	ø 42.0			
	P-32	3632	ø 42.0	86	ø 52.0			
	M4,T4,TV	3904	ø 8.0	42	ø 12.0	F8/577	101E	TF8
TORNOS	M7	3907	ø 10.0	47.5	ø 15.5	F10/86	109E	TF10
	MS7	3108	ø 13.0	64	ø 19.0	F13/357	116E	TF13
	R10,M10	3910	ø 15.0	64	ø 21.0	F15/580	120E	TF15
	R125	3912	ø 16.0	64	ø 21.0		1212E	TF16
	R16,M15	3516	ø 20.0	67	ø 28.0	F20/87	138E	TF20
	RR20,R20,M20	3920	ø 25.0	77	ø 35.0	F25/64	145E	TF25
	M25	3925	ø 30.0	80	ø 42.0	F30/63	157E	TF30
	MR32,TBM32	3932	ø 37.0	92	ø 47.0	F37/740	1536E	TF37
	DECO 7	3907	ø 10.0	47.5	ø 15.5	F10/86	109E	TF10
	DECO 10	3910	ø 15.0	64	ø 21.0	F15/580	120E	TF15
	DECO 13	3912	ø 16.0	64	ø 21.0		1212E	TF16
	DECO 13/16	3816	ø 20.0	54	ø 26.0	F20/201	136E	F20/201
DECO	DECO 20, DELTA 12/20	3920	ø 25.0	77	ø 35.0	F25/64	145E	TF25
	DECO 26, SIGMA 20	3826	ø 30.0	65	ø 38.0	F30/101	1446E	O161
	DECO 32	3932	ø 37.0	92	ø 47.0	F37/740	1536E	TF37
	HANEX11,SL12	3912	ø 16.0	64	ø 21.0			
	HANEX17,ML18-G	2215	ø 22.0	55	ø 30.0	F22/71	140E	
	HANEX20	3920	ø 25.0	77	ø 35.0	F25/64	145E	TF25
	HANEX25	3425	ø 32.0	79	ø 45.0			
	SL-32	3932	ø 37.0	92	ø 47.0	F37/740	1536E	TF37
HANWHA	SL-35	3435	ø 40.0	92	ø 49.0			
	SL-35HP-II, SUB	3436	ø 40.0	92	ø 50.0			
	SL-38HP-II	3438	ø 44.0	94	ø 52.0			
	SL, ST220	3920	ø 25.0	77	ø 35.0	F25/64	145E	TF25
HARDINGE	ST225	3925	ø 30.0	80	ø 42.0	F30/63	157E	TF30
	GMC20	3320	ø 25.0	77	ø 35.0			
	DIAMOND 12,12CS	3212	ø 16.0	64	ø 21.0			
	DIAMOND 16,16CS	3616	ø 20.0	68	ø 26.0			
POLYGYM	DIMOAND 20,20B,20CS,20CSB	3216	ø 26.0	67	ø 36.0			511.001
	DIMOAND 25,25B,25CS,25CSB	3225	ø 30.0	78	ø 42.0			
	DIMOAND 32,32b,32CS,32CSB	3232	ø 37.0	92	ø 47.0			
	DIMOAND SY-42	2242	ø 48.0	94	ø 60.0	F48/81	173E	TF48
	JSL-20	3721	ø 28.0	77	ø 35.0			
JINNFA	JSL-26	3726	ø 33.0	80	ø 40.0			
	JSL-32	3232	ø 37.0	92	ø 47.0			511.001
	SL-1693	3616	ø 20.0	68	ø 26.0			
WANGTZYY	SL-2596	3225	ø 30.0	78	ø 42.0			
	SL-3295	3232	ø 37.0	92	ø 47.0			

PUSH - TYPE COLLETS

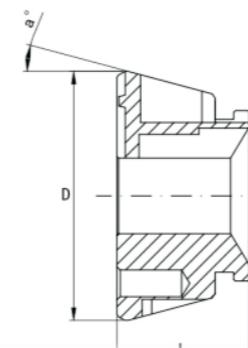
Machines	Type	Item No	d	L	D	DIN No	Schau No	NEU No
MIYANO	BNC20	1721	ø 27.0	73	ø 38.0			
	BNC34	1734	ø 44.4	108	ø 54.2			
	148E	1220	ø 28.0	70	ø 38.0	F28/39	231.004	
	161E	1225	ø 32.0	75	ø 45.0	6343-32	F32/221	231.005
	164E	1232	ø 38.1	108	ø 49.0		F38/72	
	171E	1236	ø 42.0	94	ø 55.0	6343-42	F42/99	231.007
	173E	1242	ø 48.0	94	ø 60.0	6343-48	F48/81	231.009
CC	177E	1252	ø 58.0	94	ø 70.0			
	32#(164E)	1232	ø 38.1	108	ø 49.0		F38/72	
	36#(171E)	1236	ø 42.0	94	ø 55.0	6343-42	F42/99	231.007
	42#(173E)	1242	ø 48.0	94	ø 60.0	6343-48	F48/81	231.009
LICO	52#(177E)	1252	ø 58.0	94	ø 70.0			
	32#(164E)	1232	ø 38.1	108	ø 49.0		F38/72	
	42#(173E)	1242	ø 48.0	94	ø 60.0	6343-48	F48/81	231.009
RIKEN	52#(177E)	1252	ø 58.0	94	ø 70.0			
	SAD-25	1721	ø 30.0	66	ø 43.0			
	SAD-40	1742	ø 48	84	ø 66.0			
INDEX	SAD-50	1750	ø 56.0	94	ø 68.0			
	SAD-65	1765	ø 75.0	100	ø 93.0			
	INDEX#36	1236	ø 42.0	94	ø 55.0	6343-42	F42/99	231.007
	INDEX#42	1242	ø 48.0	94	ø 60.0	6343-48	F48/81	231.009
TRAUB	INDEX#52	1252	ø 58.0	94	ø 70.0			
	INDEX#60	1261	ø 66.0	110	ø 84.0	6343-60	F66/359	231.001
	TRAUB A-15	1215	ø 22.0	55	ø 30.0	6343-22	F22/71	
	TRAUB A-20	1220	ø 28.0	70	ø 38.0		F28/93	231.004
	TRAUB A-25	1225	ø 32.0	75	ø 45.0	6343-32	F32/221	231.005

SCHAUBLIN SHARPENING MACHINE COLLET



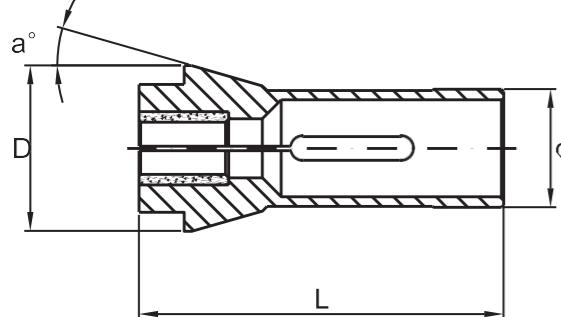
Machines	Type	Item No	d	L	D
Schaublin	B8	72-137	ø 6	31.3	ø 10.5
	W10	80-1	ø 10	43.6	ø 14
	W15	80-3	ø 15.0	58.3	ø 20.2
	W20	80-4	ø 20.0	73	ø 26.3
	W20	80-107	ø 20.0	73	ø 26.3
	W20	80-92744	ø 20.0	84.5	ø 26.3
	W25	80-5	ø 25.0	97.6	ø 33.7

RUBBER COLLET



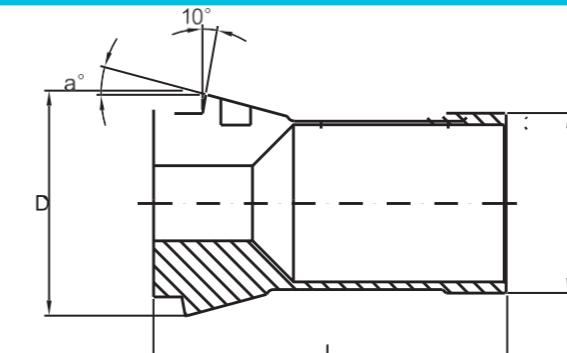
Machines	Type	L	D	a ⁰
Rubber collet	RC32	44	57.7	12°
	RC32N	49	57.7	12°
	RC42S	42	79.3	15°
	RC42N	47	79.3	15°
	RC52S	46	79.2	15°
	RC52N	46	79.2	15°
	RC65S	53	99.5	15°
	RC65N	58	99.5	15°
	RC80S	53	114.5	15°
	RC80N	53	114.5	15°
	RC100S	59	144.5	15°
	RC100N	59	144.5	15°
	RC120S	61	180	15°
	RC120N	61	180	15°

HEADSTOCK COLLETS FOR LATHES



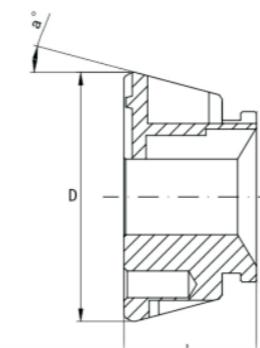
Machines	Type	Item No	d	L	D	Article No	
CITIZEN	R04	3204	$\phi 8.0$	36	$\phi 11.5$		
	R07,D/F/G/L-10	3910	$\phi 15.0$	64	$\phi 21.0$	F15/580	120E TF15 40.003
	B12,F12	3212	$\phi 16.0$	64	$\phi 21.0$		
	D/E/F/L/M-16,E/F/L/M-20	3720	$\phi 25.0$	77	$\phi 35.0$	D25/64	145E TF25
	L16/20,F16/20,M16,G20,E20	3216	$\phi 26.0$	67	$\phi 36.0$		511.001
	F25,L25,E25,E25J	3225	$\phi 30.0$	78	$\phi 42.0$		
	L32,M32,E32,G32	3232	$\phi 37.0$	92	$\phi 47.0$		
STAR	SW7,SW10,JNC10,RNC10,SNC10	3910	$\phi 15.0$	64	$\phi 21.0$	F15/580	120E TF15 40.003
	SE12,S13,VNC12,SJ15	3512	$\phi 18.0$	64	$\phi 25.0$		
	SB16	3616	$\phi 20.0$	67	$\phi 26.0$		
	RNC16,SE16,SR16,SH16	3516	$\phi 20.0$	67	$\phi 28.0$	F20/87	138E TF20 40.004
	JNC16,VNC20	3520	$\phi 24.0$	65.5	$\phi 32.0$		
	KNC16/20,SR20,VNC20	3720	$\phi 25.0$	77	$\phi 35.0$		
	JNC16,ZNC16,VNC20	3216	$\phi 26.0$	67	$\phi 36.0$		
TSUGAMI	KJR25,SCN25	3725	$\phi 30.0$	80	$\phi 42.0$	F30/63	157E TF30 40.006
	JNC32/25,VNC32,MR32	3932	$\phi 37.0$	92	$\phi 47.0$		
	T7,BOO7,BM07	3707	$\phi 10.0$	46	$\phi 16.0$	F10/1178	111E 140.001
	L10	3710	$\phi 14.0$	47	$\phi 20.0$		
	NT-11,NP-11	3910	$\phi 15.0$	64	$\phi 21.0$	F15/580	120E TF15 40.003
	BO12	3616	$\phi 20.0$	67	$\phi 26.0$		S16-HMS
	NP-17,NP-16,NT-17	3717	$\phi 23.8$	62	$\phi 28.0$		S20-HM
	NP-20,BS20,BO18,BS18	3721	$\phi 28.0$	77	$\phi 35.0$		
	BA-26L	3726	$\phi 33.0$	80	$\phi 40.0$		S25-HM
	S-25,BS-26	3725	$\phi 30.0$	80	$\phi 42.0$		
AN MI TOOLS	NP-32	3232	$\phi 37.0$	92	$\phi 47.0$		
	BH38	3738	$\phi 43.0$	92	$\phi 53.0$	F43	TF43 511.024
	BH38(SUB)	3739	$\phi 48.0$	100	$\phi 54.0$	F48	BS38 511.028

SCHAUBLIN SHARPENING MACHINE COLLET



Machines	Type	Item No	d	L	D
Schaublin	B8	72-137	$\phi 6$	31.3	$\phi 10.5$
	W10	80-1	$\phi 10$	43.6	$\phi 14$
	W15	80-3	$\phi 15.0$	58.3	$\phi 20.2$
	W20	80-4	$\phi 20.0$	73	$\phi 26.3$
	W20	80-107	$\phi 20.0$	73	$\phi 26.3$
	W20	80-92744	$\phi 20.0$	84.5	$\phi 26.3$
	W25	80-5	$\phi 25.0$	97.6	$\phi 33.7$

RUBBER COLLET

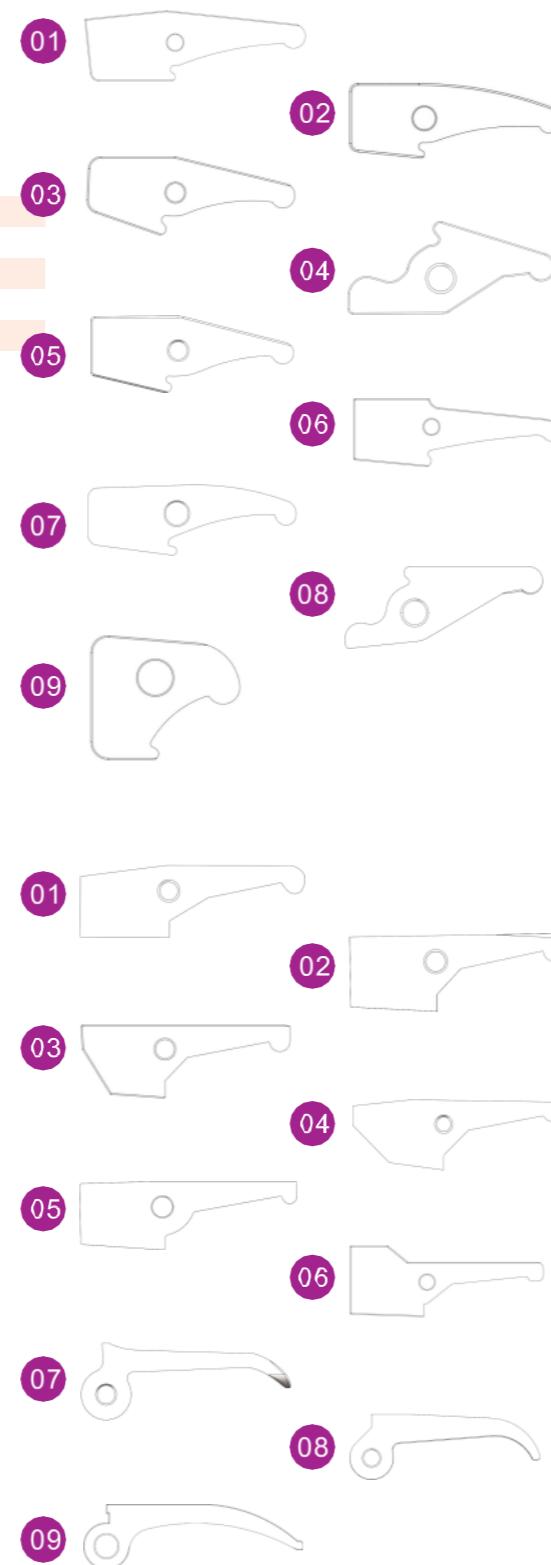


Machines	Type	L	D	α^0
Rubber collet	RC32	44	57.7	12°
	RC32N	49	57.7	12°
	RC42S	42	79.3	15°
	RC42N	47	79.3	15°
	RC52S	46	79.2	15°
	RC52N	46	79.2	15°
	RC65S	53	99.5	15°
	RC65N	58	99.5	15°
	RC80S	53	114.5	15°
	RC80N	53	114.5	15°
	RC100S	59	144.5	15°
	RC100N	59	144.5	15°
	RC120S	61	180	15°
	RC120N	61	180	15°

CNC TOGGLE

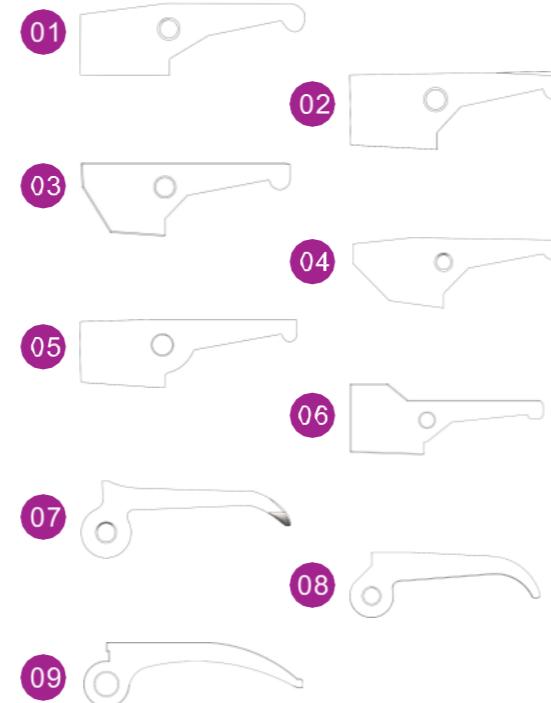
CITIZEN

Number	Model	L	H	T	ϕ
	B12	54	17.2	6	4
	B12 (B12# B)	36.3	12.8	4	4
	B12 (B12# B)	45	17	6	4
	BL12	41	23	8	6
	16#	55	21	8	6
	16# (16# B)	54	18	6	4
	20#	73	24.4	10	8
	BL20	51	20	8	6
	BL20(BL20 B)	25.5	21.4	8	6



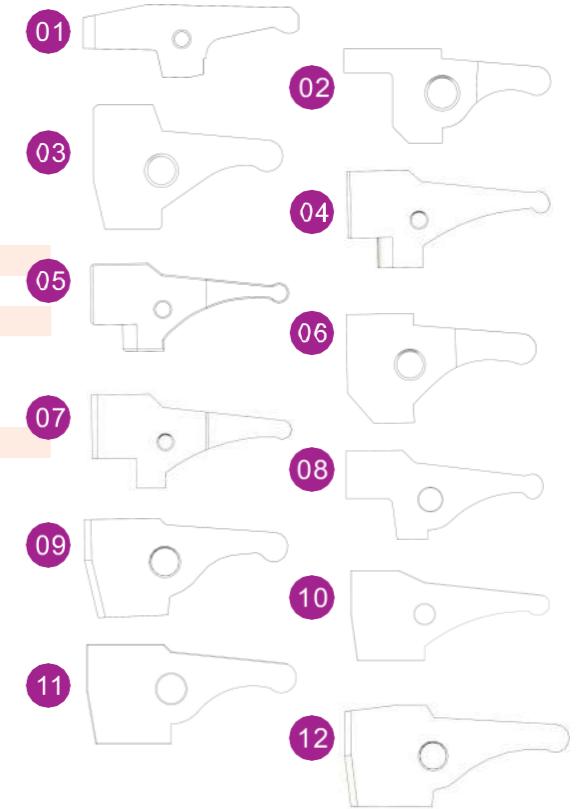
NOMURA

Number	Model	L	H	T	ϕ
1	8#	50.5	16	6	4
2	10#	50.3	17.4	7	4.5
3	10T	50.3	17.4	7	4.5
4	10S	53	17	7	4.5
5	P16	64.6	20.3	8	6
6	NN16	58.6	21.3	7	4.5
7	NN20	69.5	24	8	6
8	NN20J	70	25	8	6
9	25#	96	28.7	14	10



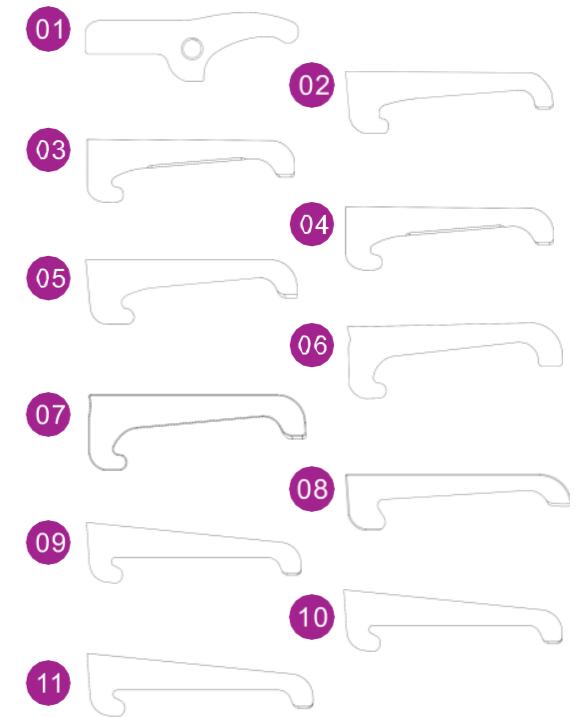
CNC TOGGLE

Number	Model	L	H	T	ϕ
1	8#	53	17.1	6	4
2	10J	40	18	6	6
3	12#	39	25.6	8	6
4	RNC16	67.5	32	10	6
5	RNC16(RNC16 New)	68	32	10	6
6	RNC16(RNC16 B)	39	22	8	6
7	SB16#	68	31.5	10	6
8	20#	68	31	10	8
9	20#	50	25.6	12	8
10	SR20R	78	35.6	12	8
11	SR20	57	27	12	8
12	32#	67.3	29.9	12	8



TSUGAM

Number	Model	L	H	T	ϕ
1	T7	59	18	7	5
2	BO12	57	17	8	
3	NP17	57	17	12	
4	BO18	57	17	12	
5	BO20	57	17	12	
6	BO205	57	19	12	
7	BO206	57	20	12	
8	S20背軸	57	14	8	
9	BO25	86	22	12	
10	BA26	86	22	12	
11	BO385	86	22	12	



LNS FINGER CHUCK



Product code	Model		OD	L	Tooth gaugel	Numberingr
DXFL01	4#	0.8~4.0mm	5mm	98mm	M4P0.7	1
DXFL02	4-7#	0.8~4.0mm	7mm	98mm	M4P0.7	2
DXFL02	4-7#	4.1~6.0mm	7mm	98mm	M4P0.7	2
DXFL02	4-7#	2.0~5.5mm	7mm	98mm	M4P0.7	2
DXFL03	4#	0.8~4.0mm	5mm	28mm	M4P0.7	3
DXFL04	4-7#	1.5~6.0mm	7mm	28mm	M4P0.7	4
DXFL04	7#	1.3~6.0mm	7mm	50mm	M4P0.7	5
DXFL05	7#	1.3~6.5mm	8mm	50mm	M4P0.7	5
DXFL05	7#	6.6~7.0mm	9mm	50mm	M4P0.7	5
DXFL06	8.5#	1.5~7.8mm	9.5mm	45mm	M5P0.8	6
DXFL07	8.5#	7.9~8.5mm	10mm	45mm	M5P0.8	6
DXFL07	8.5#	3.0~10.5mm	12mm	45mm	M5P0.8	7
DXFL07	8.5#	10.8~11.0mm	13mm	45mm	M5P0.8	8
DXFL07	8.5#	11.5~12.0mm	14mm	45mm	M5P0.8	8
DXFL08	8.5#	12.5~13.0mm	15mm	45mm	M5P0.8	8
DXFL09	8.5#	13.5mm	15.5mm	45mm	M5P0.8	8
DXFL10	20#	2.5~13.0mm	15mm	60mm	M9P1.0	9
DXFL10	20#	11.5~15.1mm	18mm	60mm	M9P1.0	10
DXFL10	20#	15.2~16.0mm	19mm	60mm	M9P1.0	10
DXFL10	20#	16.5~18.0mm	20mm	60mm	M9P1.0	10
DXFL10	20#	18.5~19.0mm	22mm	60mm	M9P1.0	11
DXFL11	20#	19.5~21.0mm	24mm	60mm	M9P1.0	11
DXFL11	20#	21.5~22.0mm	25mm	60mm	M9P1.0	11
DXFL11	XT326	18.0~19.5mm	22mm	60mm	M9P1.0	12
DXFL11	XT326	20.0~21.0mm	23mm	60mm	M9P1.0	12
DXFL12	XT326	21.5~23.0mm	26mm	60mm	M9P1.0	12
DXFL13	XT326	24.0~26.0mm	28mm	60mm	M9P1.0	12
DXFL14	SN20#	3.0~18.0mm	20mm	60mm	M10P1.0	13
DXFL15	SN25#	16.5~23.0mm	25mm	60mm	M10P1.0	14
DXFL16	SN27#	16.5~25.0mm	27mm	60mm	M10P1.0	14
DXFL17	SN32#	23.5~28.0mm	32mm	70mm	M17P1.0	15
DXFL18	SN35#	28.5~33.0mm	35mm	80mm	M25P1.5	16
DXFL19	SN37#	31.0~34.0mm	37mm	80mm	M25P1.5	17
DXFL10	SN38#	31.0~35.0mm	38mm	80mm	M25P1.5	17
DXFL21	SN42#	31.5~40.0mm	42mm	80mm	M25P1.5	17
DXFL22	SN45# ^{40#}	38.5~42.2mm	45mm	80mm	M25P1.5	17
DXFL23	SN51#	42.5~48.0mm	51mm	80mm	M25P1.5	18
DXFL22	32#	4.0~30.0mm	32mm	80mm	M25P1.5	15
DXFL23		21.0~36.5mm	40mm	80mm	M25P1.5	17

LNS FINGER CHULCNKS REVOLVING TIP



Product code	Model	OD	L	Tooth gaugel	Push rod tooth gauge	Numbering
DXRL01	4#	5mm	77.1mm	M4P0.7	M4P0.7	1
DXRL02	4-7#	7mm	77.2mm	M4P0.7	M4P0.7	2
DXRL03	7#	7mm	65.3mm	M4P0.7	M6P0.75	3
DXRL04	7#	7mm	65.3mm	M4P0.7	M6*1.0	3
DXRL05	7#	8mm	65.3mm	M4P0.7	M6P0.75	3
DXRL06	7#	8mm	65.3mm	M4P0.7	M6*1.0	3
DXRL07	7#	8mm	61.5mm	M4P0.7	M6P0.75	4
DXRL08	7#	7mm	57.5mm	M4P0.7	M6P0.75	5
DXRL09	7.5#	7.5mm	57.5mm	M4P0.7	M6*1.0	5
DXRL10	7#	8mm	57.5mm	M4P0.7	M6P0.75	5
DXRL11	8.5#	9.5mm	63.5mm	M5P0.8	M7P0.75	6
DXRL12	8.5#	9.5mm	66.3mm	M5P0.8	M7P0.75	6
DXRL13	8.5#	10mm	59.5mm	M5P0.8	M7P0.75	7
DXRL14	8.5#	10mm	61.1mm	M5P0.8	M7P0.75	7
DXRL15	8.5#	9mm	64.5mm	M5P0.8	M7P0.75	8
DXRL16	8.5#	10mm	64.5mm	M5P0.8	M7P0.75	8
DXRL17	12#	12mm	64.5mm	M5P0.8	M7P0.75	9
DXRL18	12#	12mm	64.5mm	M5P0.8	M8P1.0	9
DXRL19	20#	15mm	92.2mm	M9P1.0	M12P1.0	10
DXRL20	20#	15mm	92.2mm	M9P1.0	M12P1.0	11
DXRL21	20#	15mm	92.2mm	M9P1.0	M12P1.25	12
DXRL22	20#	20mm	92.2mm	M9P1.0	M12P1.25	13
DXRL23	25#	25mm	92.2mm	M9P1.0	M12P1.25	14
DXRL24	20#	20.5mm	207.5mm	M10P1.0	PIN=4.0mm	15
DXRL25	20#	20.5mm	193.5mm	M10P1.0	M12P1.25	
DXRL26	22#	22.5mm	207.5mm	M10P1.0	PIN=4.0mm	15
DXRL27	23#	22.5mm	207.5mm	M10P1.0	PIN=4.0mm	15
DXRL28	23#	22.5mm	193.5mm	M10P1.0	M12P1.25	
DXRL29	25#	25.5mm	207.5mm	M10P1.0	PIN=5.0mm	16
DXRL30	25#	25.5mm	193.5mm	M10P1.0	M16P1.5	
DXRL31	27#	27.5mm	207.5mm	M10P1.0	PIN=5.0mm	16
DXRL32	27#	27.5mm	193.5mm	M10P1.0	M16P1.5	
DXRL33	32#	32.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=5.0mm	17
DXRL34	32#	32.5mm	165.0mm	M25P1.5	M27	18
DXRL35	35#	35.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	17
DXRL36	35#	35.5mm	165.0mm	M25P1.5	M29	18
DXRL37	37#	37.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	17
DXRL38	37#	37.5mm	165.0mm	M25P1.5	M29	18
DXRL39	38#	38.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	17
DXRL40	38#	38.5mm	165.0mm	M25P1.5	M29	18
DXRL41	42#	41.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	19
DXRL42	42#	41.5mm	165.0mm	M25P1.5	M34	20
DXRL43	45#	45.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	19
DXRL44	45#	45.5mm	165.0mm	M25P1.5	M38	20
DXRL45	51#	51.5mm	165.0mm	M25P1.5	PIN=6.0mm	21
DXRL46	51#	51.5mm	165.0mm	M25P1.5	M42	22



Matching CNC Swiss Machine Equipment

INTERNAL ROTARY BROACH TOOL HOLDERS

P2180N

Polygonolar is the leading manufacturer of high quality, compact Rotary Broaching Tool Holders designed specifically for Swiss type and other precision machines.

Holder reduces set-up time and helps eliminate operator error in any CNC mill or lathe. Simply set the Adjustment-Free Tool Holder into your machine and you are ready to rotary broach.

SMALL SWISS TYPE TOOL HOLDER:P2180N

P2180N

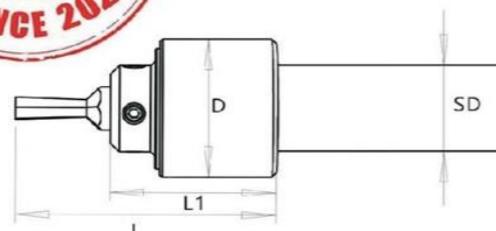
INTERNAL BROACHES: NG8

INTER HOLE BLADE MODEL: NG8 SERIES

Straight Shank (SD)/直	D	L	L1	SD	Order#
16mm	32	51	36	16	P2180N-16
19.05mm	32	51	36	19.05	P2180N- 3/4
20mm	32	51	36	20	P2180N-20
22mm	32				
25mm	32				



进口
冷冻

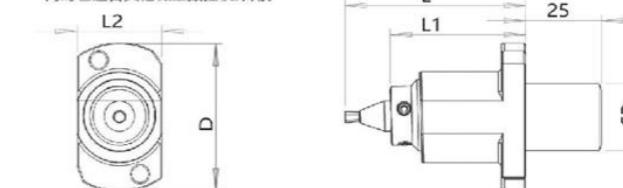


INTERNAL ROTARY BROACH TOOL HOLDERS 内孔旋转拉刀柄/型号: P54171-ST P54171 - ST

Polygonolar is the leading manufacturer of high quality, compact Rotary Broaching Tool Holders designed specifically for Swiss type and other precision machines.

Holder reduces set-up time and helps eliminate operator error in any CNC mill or lathe. Simply set the Adjustment-Free Tool Holder into your machine and you are ready to rotary broach.

普利安旋转拉刀柄为瑞士型纵切车床（走芯机）设计的专用刀柄，同时也适合其他微型数控机床。

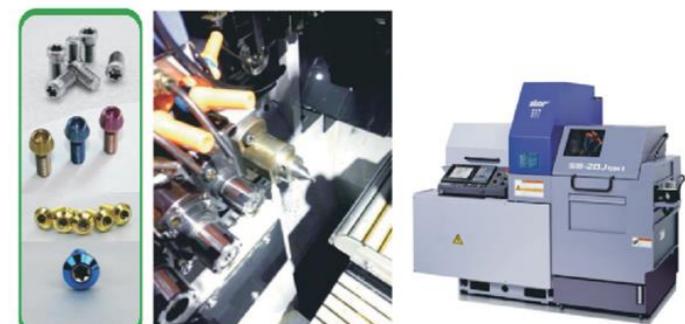


TOOL HOLDER:P54171-ST
P54171 - ST

INTERNAL BROACHES: NG8

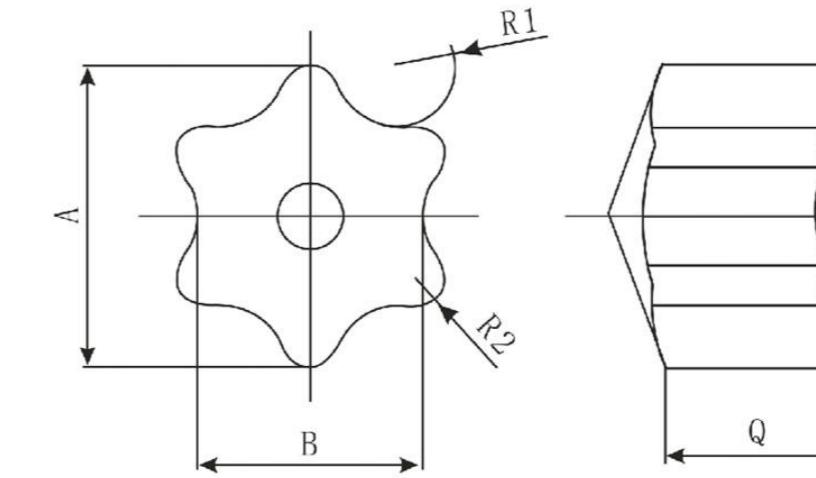
INTER HOLE BLADE MODEL: NG8 SERIES

Straight Shank (SD) 22mm	D 49	L 60	L1 45	I2 28	SD 22	P54171-ST
-----------------------------	---------	---------	----------	----------	----------	-----------



INTERNAL ROTARY BROACH TOOL HOLDERS P54171-ST





INTERNAL ROTARY BROACH TOOL HOLDERS

内孔旋转拉刀柄/型号: P2180N

Polygonal is the leading manufacturer of high quality, compact Rotary Broaching Tool Holders designed specifically for Swiss type and other precision machines.

Holder reduces set-up time and helps eliminate operator error in any CNC mill or lathe. Simply set the Adjustment-Free Tool Holder into your machine and you are ready to rotary broach.



SMALL SWISS TYPE TOOL HOLDER:P2180N

瑞士型纵切车床用旋转拉刀柄:P2180N

INTERNAL BROACHES: NG8

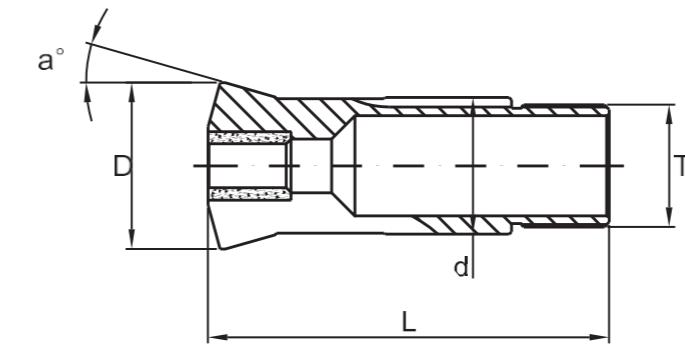
INTER HOLE BLADE MODEL: NG8 SERIES

Straight Shank (SD)	D	L	L1	SD	Order#
16mm	32	51	36	16	P2180N-16
19.05mm	32	51	36	19.05	P2180N- 3/4
20mm	32	51	36	20	P2180N-20
22mm	32	51	36	22	P2180N-22
25mm	32	51	36	25	P2180N-25

Six-LOPE 梅花规格	Φ^A	Φ^B	R1	R2	Φ^C
T1	0.90	0.64	0.18	0.08	
T2	1.01	0.72	0.20	0.09	
T3	1.21	0.87	0.25	0.11	
T4	1.37	0.99	0.27	0.12	
T5	1.48	1.07	0.30	0.13	
T6	1.75	1.27	0.36	0.16	
T7	2.06	1.49	0.42	0.19	
T8	2.39	1.73	0.49	0.22	0.60
T9	2.57	1.86	0.53	0.23	
T10	2.82	2.03	0.57	0.25	0.80
T15	3.35	2.41	0.69	0.29	1.0
T20	3.94	2.83	0.83	0.33	1.40
T25	4.52	3.24	0.89	0.41	1.80
T27	5.08	3.64	1.05	0.43	2.0
T30	5.63	4.05	1.16	0.48	2.30
T40	6.76	4.84	1.40	0.58	2.60
T45	7.92	5.65	1.72	0.64	3.20

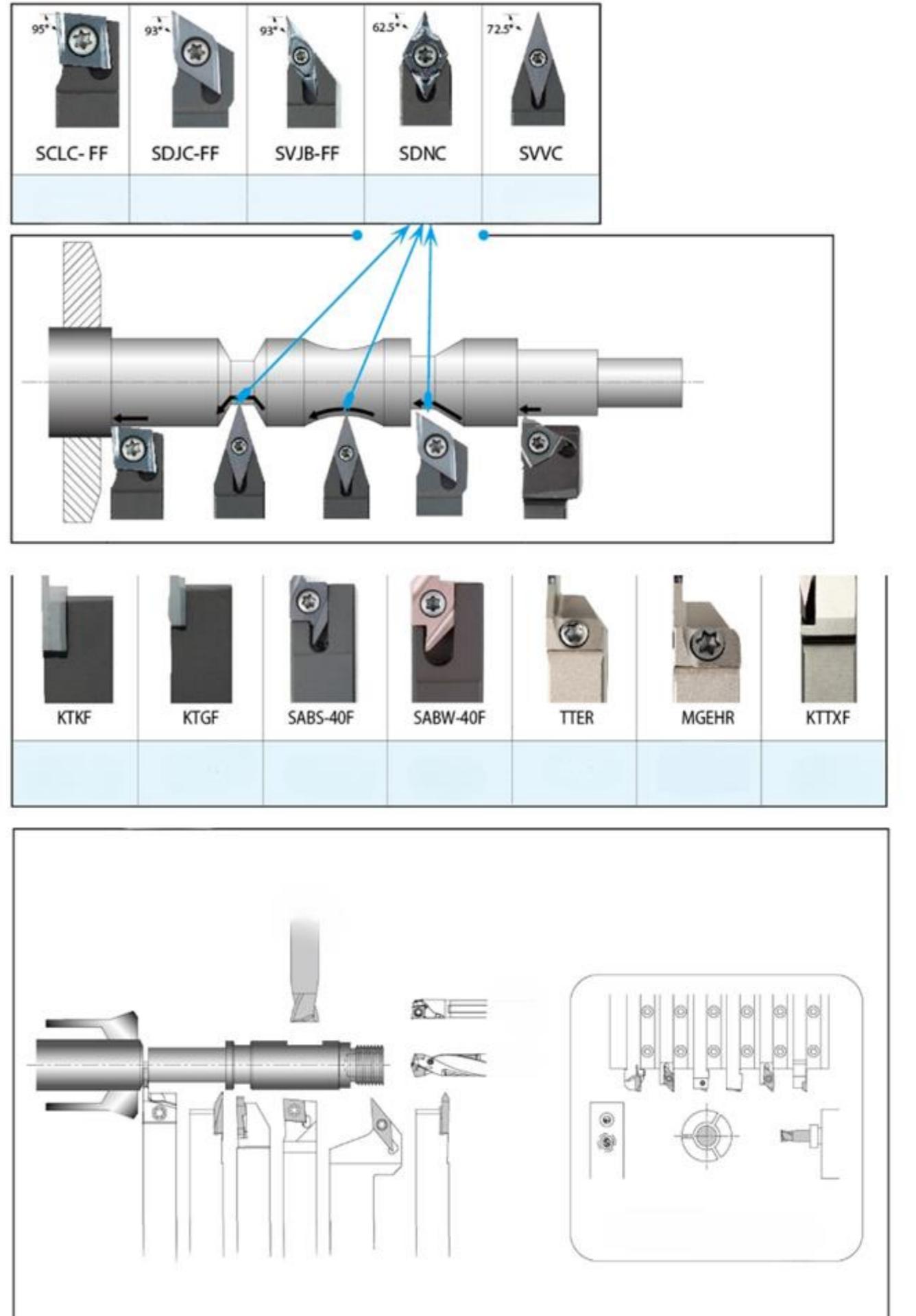


GUIDE BUSHES



Machines	Type	Item No	d	L	D	T	Article No
CITIZEN	R04	5204	ø 9.0	38.5	ø 12.5	M8X0.75	263.001
	R07	5907	ø 11.0	52	ø 14.5	M10X0.75	3134E 3.001 TD-7
	D10,E10,F10,L10	5910	ø 16.0	59	ø 20.5	M14X1.0	3260E 8.001 TD10
	B12,F12,C12,A12	5212	ø 18.0	60	ø 22.0	M18X1.0	3319E 174.001 SD125R
	B20,M20,L20	5920	ø 28.0	82	ø 34.0	M25X1.0	3602E 22.001 TD25S
	L16/20,F16/F20,E20,WF6,206M	5216	ø 30.0	59	ø 35.0	M30X1.0	510.001
	F25,L25,E25,E25J	5725	ø 34.0	87.5	ø 41.0	M34X1.0	3733E 451.001 CD25
	L32,M32,G32,E32	5232	ø 42.0	82	ø 48.0	M40X1.0	28.01 TD32
	SW-7	5907	ø 11.0	52	ø 14.5	M10X0.75	3134E 3.001 TD-7
	JNC-10,RNC-10,SNC-10	5910	ø 16.0	59	ø 20.5	M14X1.0	3260E 8.001 TD10
STAR	SE12,VNC12,SJ15,SNC15	5512	ø 21.0	58	ø 24.0	M18X1.0	3438E 450.001 SNC15
	SB16,SR16	5616	ø 22.0	70.5	ø 26.0	M20X1.0	487.001 P1653D
	RNC16,SE16,SA16,VNC16,KNC16	5516	ø 22.0	68	ø 29.0	M22X1.0	
	SA-16,SR-16	5916	ø 22.0	68	ø 29.0	M22X1.0	3455E 39.001 TD20R
	SR20,KNC16,VNC20	5920	ø 28.0	82	ø 34.0	M25X1.0	3602E 22.001 TD25S
	JNC16,L16/20,ZNC16,VNC20	5216	ø 30.0	59	ø 35.0	M30X1.0	510.001
	SCN-25,KJR-25	5725	ø 34.0	87.5	ø 41.0	M34X1.0	3733E 451.001 CD25
	JNC32/25,VNC32/25,MR32,SR32	5532	ø 42.0	82	ø 49.0	M40X1.0	3827E 28.001 TD32S
	NP-4W	5907	ø 11.0	52	ø 14.5	M10X0.75	3134E 3.001 TD-7
	T7,BOO7,BM07	5707	ø 12.0	52	ø 15.8	M12X1.0	3149E 261.001
TSUGAMI	L10	5710	ø 15.0	54	ø 19.0	M14X1.0	
	NT-11,NP-11	5212	ø 18.0	60	ø 22.0	M18X1.0	3319E 174.001 SD125R
	BO12	5616	ø 22.0	70.5	ø 26.0	M20X1.0	487.001 P1653D
	NP-17,NP-16,NT-17	5717	ø 23.0	72	ø 28.0	M22X1.0	483.001 TSG20R
	NP-20,BS20,BO18,BS18	5720	ø 30.0	70	ø 36.0	M28X1.0	486.001 NN20KD
	BO20-CV	5721	ø 26.0	77	ø 29.0	M25X1.0	TD26
	BA-26	5726	ø 33.0	70	ø 38.0	M30X1.0	
	BA-26L	5724	ø 32.0	70	ø 38.0	M30X1.0	
	S-25,BS-26	5725	ø 34.0	87.5	ø 41.0	M34X1.0	3733E 451.001 CD25
	NP-32	5532	ø 42.0	82	ø 49.0	M40X1.0	3827E 28.001 TD32S
	BH38	5738	ø 48.0	81	ø 54.0	M46X1.0	

PHẦN III: CATALOGUE DỤNG CỤ



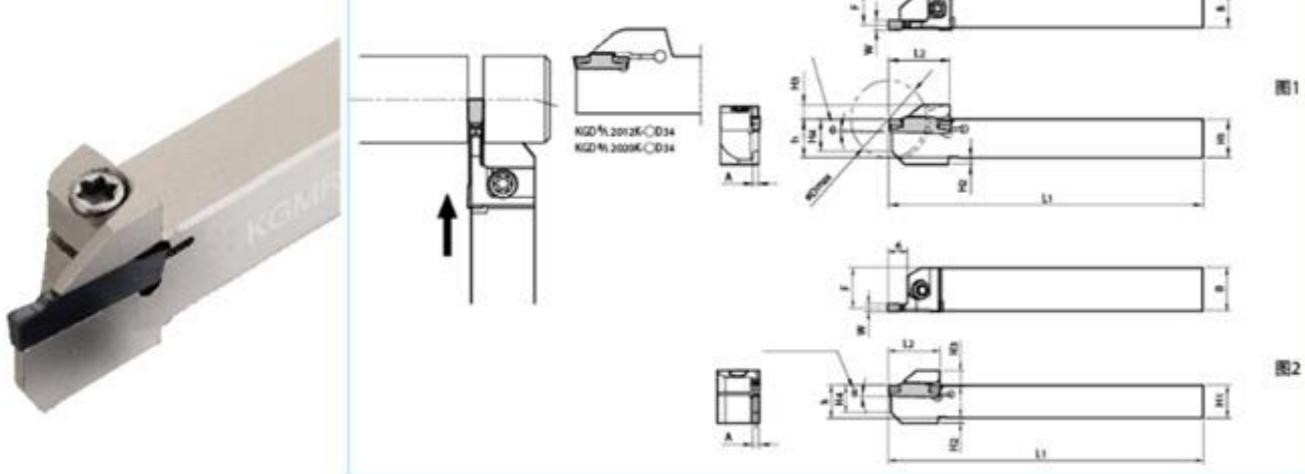
For Small Part Cutting KTKF type

Designation	Stock Dimensions(mm)							shape	Spare parts		Applicable Inserts
	R	L	H1=h	B	L1	L2	F1	T	screw	Wrench	
THKTKFR/L	1010JX-12	●	●	10	10	120	15	10	6		Fig.1 M4.0*9 T15 TKF12R/L ...
	1212JX-12	●	●	12	12	120	-	12	6		
	1616JX-12	●	●	16	16	120	-	16	6		
	2020JX-12	●	●	20	20	120	-	20	6		
THKTKFR/L	1010JX-16	●	●	10	10	120	20	10	8		Fig.1 M4.0*9 T15 TKF16R/L ...
	1212JX-16	●	●	12	12	120	-	12	8		
	1616JX-16	●	●	16	16	120	-	16	8		
	2020JX-16	●	●	20	20	120	-	20	8		
Cut-Off											
Shape			Description	Dimension (mm)				Angle	PVD Coating	Related holder	
Handed Insert shows Right-hand.				W	ϕD_{max}	R(re)	T	H	ϕd	θ	
			ICTKF12R/L 050-S-16DR	0.50	5	0.03	3	8.7	5	16°	●
			070-S-16DR	0.70	8	0.03	3	8.7	5	16°	●
			100-S-16DR	1.00	12	0.03	3	8.7	5	16°	●
			125-S-16DR	1.25	12	0.03	3	8.7	5	16°	●
			150-S-16DR	1.50	12	0.03	3	8.7	5	16°	●
			200-S-16DR	2.00	12	0.03	3	8.7	5	16°	●
			ICTKF12R/L 050-S-	0.50	5	0.03	3	8.7	5	0°	●
			070-S	0.70	8	0.03	3	8.7	5	0°	●
			100-S	1.00	12	0.03	3	8.7	5	0°	●
			125-S	1.25	12	0.03	3	8.7	5	0°	●
			150-S	1.50	12	0.03	3	8.7	5	0°	●
			200-S	2.00	12	0.03	3	8.7	5	0°	●

Shape	Description	Dimension (mm)							Angle	PVD Coating	Related holder
		W	ϕD_{max}	R(re)	T	H	ϕd	θ			
 Handed Insert shows Right-hand.	ICTKF16R/L 150-S-16DR	1.5	16	0.05	4	9.5	5	16°	●	CCG20E	KTKFR/L ...16
	200-S-16DR	2.0	16	0.05	4	9.5	5	16°	●		
 Handed Insert shows Left-hand.	ICTKF16R/L 150-S	1.5	16	0.05	4	9.5	5	0°	●	CCG20E	KTKFR/L ...16
	200-S	2.0	16	0.05	4	9.5	5	0°	●		

Shape	Description	Dimension (mm)							Angle	PVD Coating	Related holder
		W	a	B	R(re)	T	H	ϕd	θ		
 The photograph shows R-hand.	ICTKF12R15005M	1.5	0.25	2.6	<0.05	3.0	8.7	5.2	●	CCG20E	KTKFR ...12
	12R28005M	2.8	0.30	4.6	<0.05	3.0	8.7	5.2	●		
 Right-hand shown.	12R28010M	2.8	0.30	4.6	<0.10	3.0	8.7	5.2	●	CCG20E	KTKFR ...16
	16R38005M	3.8	0.30	6.3	<0.05	4.0	9.5	5.2	●		
 Left-hand shown.	16R38010M	3.8	0.30	6.3	<0.10	4.0	9.5	5.2	●	CCG20E	KTKFL ...12
	12L28005MR	2.8	0.30	4.6	<0.05	3.0	8.7	5.2	●		
 Left-hand shown.	12L28010MR	2.8	0.30	4.6	<0.10	3.0	8.7	5.2	●		
	16L38005MR	3.8	0.30	6.3	<0.05	4.0	9.5	5.2	●		
 Left-hand shown.	16L38010MR	3.8	0.30	6.3	<0.10	4.0	9.5	5.2	●		

Workpiece Material	Recommended Insert Grade Vc m/min	TKF12							TKF16		Remarks	
		Width W(mm)							Width W(mm)			
		PVD Coating	0.5	0.7	1.0	1.25	1.5	2.0	1.5	2.0		
Carbon Steel (SxxC etc)	60-130		0.01-0.02	0.01-0.03	0.01-0.04	0.01-0.04	0.01-0.04	0.01-0.04	0.02-0.07	0.02-0.07		
Alloy Steel (SCM etc)	60-130		0.01-0.02	0.01-0.03	0.01-0.04	0.01-0.04	0.01-0.04	0.01-0.04	0.02-0.07	0.02-0.07	Wet	
Stainless Steel (SUS304 etc)	50-100		0.005-0.015	0.01-0.02	0.01-0.02	0.01-0.02	0.01-0.02	0.01-0.02	0.01-0.04	0.01-0.04		



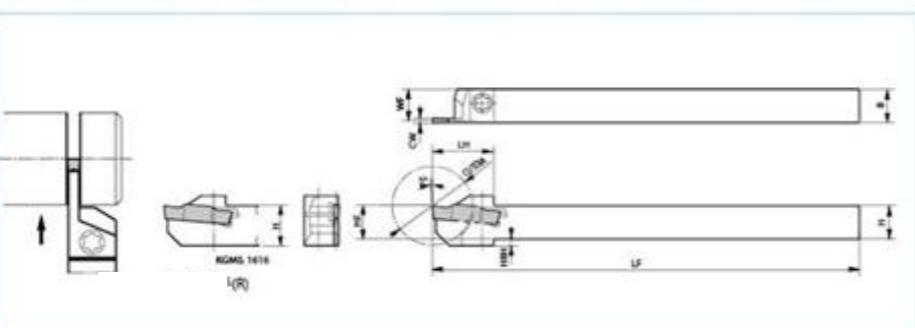
Toolholder Dimensions

Designation	Stock		Dimensions(mm)												W(mm)	shape	Spare parts	
	R	L	eDmax	H1=h	H2	H3	H4	B	L1	L2	F	A	θ	screw			screw	Wrench
THKGDR/L	● ●	16	10	2	4.5	8	10	120	18	9.9	1.0	5°	1.3	M4.0*14	T15	Fig.1		
	● ●	20	10	2	4.5	8	10	120	18	9.5	1.0	5°	1.3	M4.0*14	T15			
	● ●	16	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11.9	1.0	5°	1.3	M4.0*16	T20			
	● ●	16	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11.9	1.0	5°	1.3	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11.5	1.0	5°	1.3	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11.5	1.0	5°	1.3	M4.0*16	T20			
THKGDR/L	● ●	16	10	2	4.5	8	10	120	18	9.7	1.2	5°	1.5	M4.0*14	T15	Fig.1		
	● ●	20	10	2	4.5	8	10	120	18	9.4	1.2	5°	1.5	M4.0*14	T15			
	● ●	16	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11.7	1.2	5°	1.5	M4.0*16	T20			
	● ●	16	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11.7	1.2	5°	1.5	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11.4	1.2	5°	1.5	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11.4	1.2	5°	1.5	M4.0*16	T20			
THKGDR/L	● ●	20	10	2	4.5	8	10	120	18	9.15	1.7	1°	2.0	M4.0*14	T15	Fig.1		
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11.15	1.7	1°	2.0	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11.15	1.7	1°	2.0	M4.0*16	T20			
	● ●	32	16	-	4.5	10	16	120	24.5	15.15	1.7	1°	2.0	M4.0*16	T20			
	● ●	34	20	-	9.5	20	12	125	32.5	11.2	1.6	0°	2.0	M4.0*16	T20			
	● ●	34	20	-	9.5	20	20	125	32.5	19.2	1.6	0°	2.0	M4.0*16	T20			
THKGDR/L	● ●	20	10	2	4.5	8	10	120	18	9	2.0	1°	2.4	M4.0*14	T15	Fig.1		
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	85	19.5	11	2.0	1°	2.4	M4.0*16	T20			
	● ●	24	12	2	4.5	10	12	120	19.5	11	2.0	1°	2.4	M4.0*16	T20			
	● ●	32	16	-	4.5	10	16	120	24.5	15	2.0	1°	2.4	M4.0*16	T20			
	● ●	34	20	-	9.5	20	12	125	32.5	11	2.0	0°	2.4	M4.0*16	T20			
	● ●	34	20	-	9.5	20	20	125	32.5	19	2.0	0°	2.4	M4.0*16	T20			
THKGDR/L	● ●	24	12	2	4.5	10	12	120	19.5	10.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20	Fig.1		
	● ●	32	16	-	4.5	10	16	120	24.5	14.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	38	16	-	6	10	16	120	29	14.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	38	19	-	6	13	13	125	29	11.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	42	20	-	6	14	12	120	31	10.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	51	20	-	7.5	14	12	120	36	10.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
THKGDR/L	● ●	42	20	-	6	14	20	120	31	18.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20	Fig.2		
	● ●	51	20	-	7.5	14	20	120	36	18.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	51	20	-	7.5	14	20	120	36	18.8	2.4	1°	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	-	12	2	5.5	10	16	120	19.5	14.8	2.4	-	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	-	12	2	5.5	10	16	120	19.5	14.8	2.4	-	3.0	M4.0*16	T20			
	● ●	-	12	2	5.5	10	16	120	19.5	14.8	2.4	-	3.0	M4.0*16	T20			

Cut-Off
Shape
Handed Insert shows Right-hand.

Description	(CW)	Dimension (mm)			Angle	PVD Coating	Related holder
		RE	INSL	S			
ICGDM 2020N-020PM	2.0	0.2				●	H18~H23
2520N-020PM	2.5	0.25	±0.03	0.3	-	●	H18~H25
3020N-025PM	3.0					●	H21~H25
4020N-030PM	4.0	0.4				●	

Workpiece Material	Recommended Insert Grade Vc m/min	Feed Rate(mm/rev)			Remarks
		PM		PH	
		PVD Coating	Width CW(mm)	Width CW(mm)	
Carbon Steel (SxxC etc)	100~200	★	0.08~0.18	0.10~0.25	0.15~0.28
Alloy Steel (SCM etc)	80~180	★	0.08~0.18	0.10~0.25	0.15~0.28
Stainless Steel (SUS304 etc)	60~150	★	0.06~0.12	0.05~0.12	0.08~0.15
Cast Iron (FC/FCD etc)	100~200	★	0.08~0.18	0.10~0.25	0.



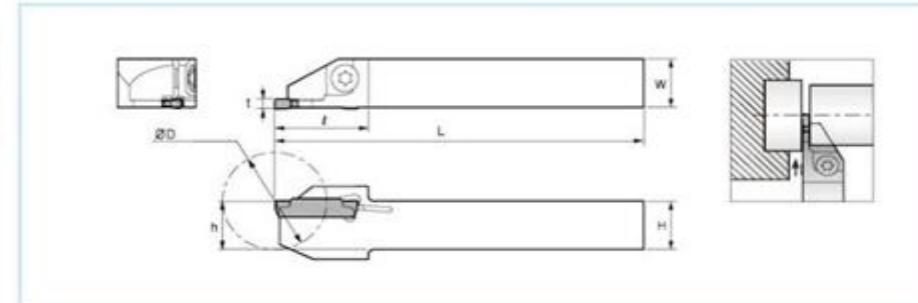
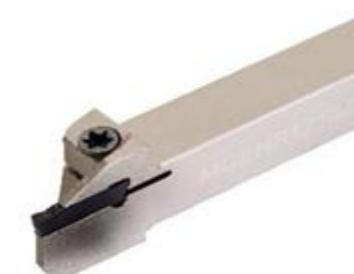
Toolholder Dimensions

Designation	Stock		Dimensions(mm)								CW(mm)		Spare parts		
	R	L	CUTDIA	H	HF	HBH	B	LF	LH	WF	MIN.	MAX.	screw	Wrench	
THKGMR/L	1010JX-1.5	●	●	18	10	10	2	10	120	18	9.4	15	2.0	M4.0*16	T20
	1212JX-1.5	●	●	23	12	12	2	12	120	19	11.4	15	2.0	M4.0*16	T20
THKGMR/L	1010JX-2	●	●	18	10	10	2	10	120	18	9.15	2.0	3.0	M4.0*16	T20
	1212JX-2	●	●	23	12	12	2	12	120	19	11.15	2.0	3.0	M4.0*16	T20
THKGMR	1616JX-2	●	●	30	16	16	-	16	120	24.5	15.15	2.0	3.0	M5.0*12	T20
	1212JX-2.5	●	●	23	12	12	2	12	120	19	11	24	3.0	M4.0*16	T20
THKGMR	1616JX-2.5	●	●	30	16	16	-	16	120	24.5	15	24	3.0	M5.0*12	T20
	1616JX-3	●	●	30	16	16	-	16	120	24.5	14.8	3.0	4.0	M5.0*12	T20
THKGMR	1212F-1.5-85	●	●	23	12	12	2	12	85	19	11.4	1.5	2.0	M4.0*16	T20
	1212F-2-85	●	●	23	12	12	2	12	85	19	11.15	2.0	3.0	M4.0*16	T20
THKGMR	1212F-2.5-85	●	●	23	12	12	2	12	85	19	11	2.4	3.0	M4.0*16	T20

Shape	Handed Insert shows Right-hand.	Description	Dimension (mm)				Angle	PVD Coating	Related holder
			CW	RE	INSL	S			
		ICGMMR/L 1520R/L-MT-15D	1.5	0 0.05	20	4.3	15°	○	KGMR/L
		2020R/L-MT-15D	2.0	0 0.05	20	4.3	15°	○	
		2520R/L-MT-15D	2.5	0 0.05	20	4.3	15°	○	
		3020R/L-MT-15D	3.0	0 0.05	20	4.3	15°	○	

Workpiece Material	Recommended Insert Grade:				Width CW(mm)				Remarks
	PVD Coating				1.5	2.0/2.5	3.0	4.0	
	CCG20E				Feed Rate(mm/rev)				
Carbon Steel (SxxC etc)	★ 60~150	0.01~0.04	0.02~0.15	0.03~0.20	0.08~0.30				Wet
Alloy Steel (SCM etc)	★ 60~150	0.01~0.04	0.02~0.15	0.03~0.20	0.08~0.30				
Stainless Steel (SUS304 etc)	★ 60~140	0.01~0.03	0.02~0.10	0.03~0.15	0.08~0.25				

Available tool holders (MGT)



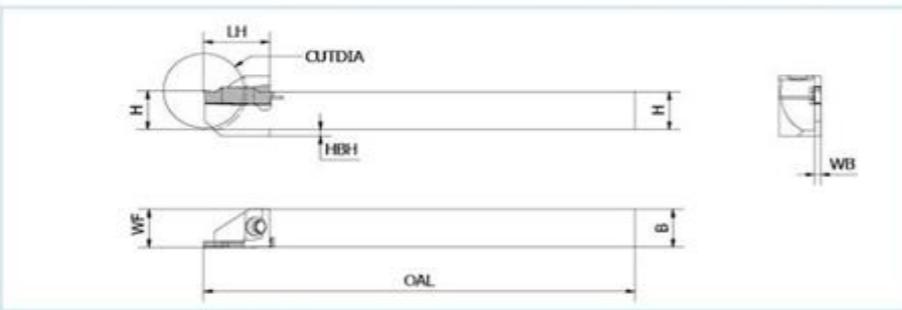
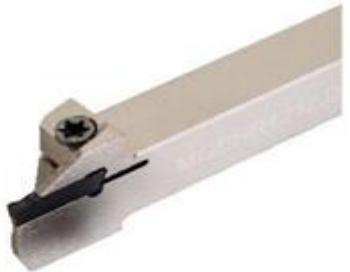
Toolholder Dimensions

Designation	Stock		Dimensions(mm)						Insert	Spare parts	
	R	L	H=h	w	L	t	φD	screw		Wrench	
THMGEHL1010JX-1.5	●	●	10	10	120	18.0	1.5	20	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1010JX-2.5	●	●	10	10	120	18.0	1.5	20	MGMN250	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1010JX-2	●	●	10	10	120	18.0	1.5	20	MGMN200	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1212JX-1.5	●	●	12	12	120	19.5	2.0	25	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1212JX-2	●	●	12	12	120	19.5	2.0	25	MGMN200	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1616JX-1.5	●	●	16	16	120	25.0	2.0	32	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHL1616JX-2	●	●	16	16	120	25.0	2.0	32	MGMN200	M5.0*16N	L4.0
THMGEHR1010JX-1.5	●	●	10	10	120	20.0	2.5	20	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHR1212JX-1.5	●	●	12	12	120	20.0	2.5	25	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHR1212JX-2	●	●	12	12	120	20.0	2.5	25	MGMN200	M5.0*16N	L4.0
THMGEHR1616JX-1.5	●	●	16	16	120	25.0	2.5	32	MGMN150	M5.0*16N	L4.0
THMGEHR1616JX-2	●	●	16	16	120	25.0	2.5	32	MGMN200	M5.0*16N	L4.0

Applicable inserts (MGT)

Shape	Handed Insert shows Right-hand.	Description	Dimension (mm)					PVD Coating
			b	r	I	d	t	
ICMGMN		ICMGMN 150-G	1.5	0.15	16.0	1.2	3.50	●
			2.0	0.20	16.0	1.2	3.50	●
			2.5	0.20	18.5	2.0	3.50	●
ICMGMN		ICMGMN 200-M	2.0	0.20	16.0	1.2	3.50	●
			2.5	0.20	18.5	2.0	3.85	●

T-CLAMP



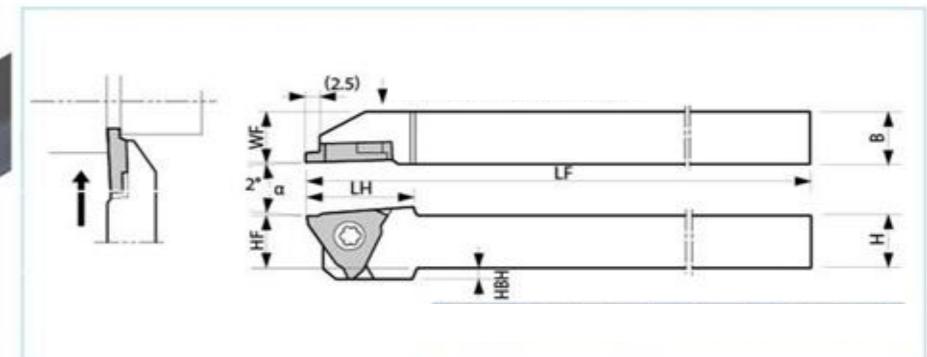
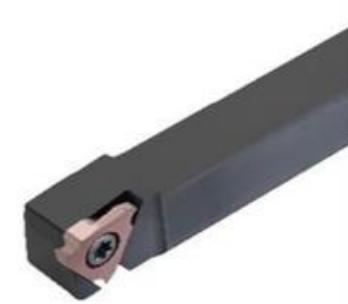
Toolholder Dimensions

Designation	Stock		Dimensions(mm)									Spare parts	
	R	L	CW	SSC	H	B	OAL	LH	WF	WB	H2	screw	Wrench
THTTEL12-24-2	●	●	1.4	1	12	12	125	19.5	11.5	1	15.7	M4.0*16	T20
THTTEL12-24-3	●	●	1.4	1	12	12	125	19.5	11.5	1	15.7	M4.0*16	T20
THTTEL16-32-2	●	●	1.4	1	16	16	125	24	15.5	1	19.7	M4.0*16	T20
THTTEL16-32-3	●	●	1.4	1	16	16	125	24	15.5	1	19.7	M4.0*16	T20
THTTER12-24-2	●	●	2.0	2	12	12	125	19	11.1	1.72	19	M4.0*16	T20
THTTER12-24-3	●	●	2.0	2	12	12	125	19	11.1	1.72	19	M4.0*16	T20
THTTER16-32-2	●	●	2.0	2	16	16	125	24	15.1	1.72	21	M4.0*16	T20
THTTER16-32-3	●	●	2.0	2	16	16	125	24	15.1	1.72	21	M4.0*16	T20

Applicable inserts (MGT)

Shape Handed Insert shows Right-hand.		Description	Dimension (mm)				PVD Coating	
			d	t	r	D	CCG20E	
		ICTDC	200	2.0	4.7	0.2	1.70	●
			300	3.0	4.7	0.2	2.40	●
			400	4.0	4.7	0.3	3.00	●
			500	5.0	5.2	0.3	4.00	●
		ICTDJ	200	2.0	4.7	0.2	1.70	●
			300	3.0	4.7	0.2	2.40	●
			400	4.0	4.7	0.3	3.00	●
			500	5.0	5.2	0.3	4.00	●

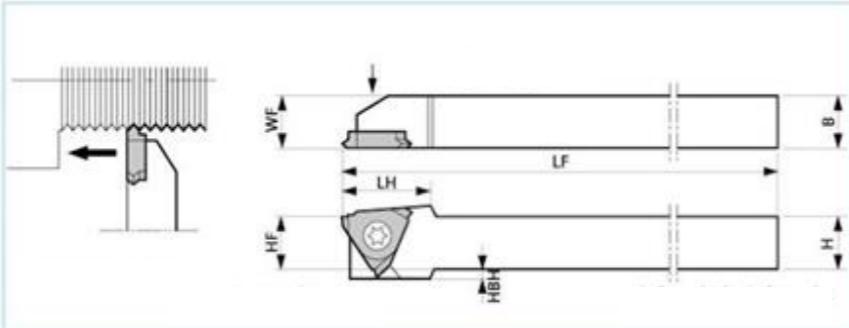
KTGF-F



Toolholder Dimensions

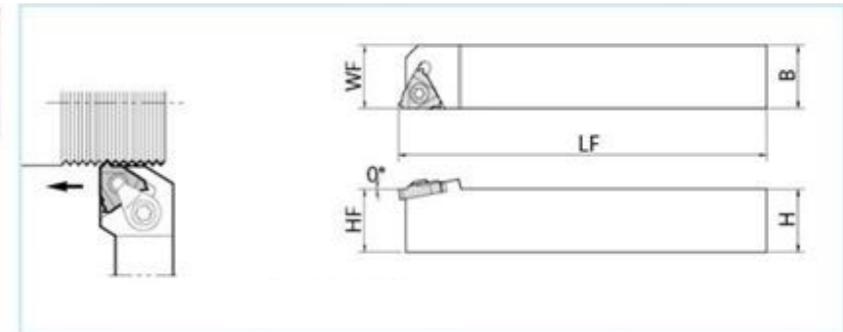
Designation	Stock		Dimensions(mm)							Spare parts		
	R	L	H	HBH	HF	B	LF	LH	WF	紧固螺丝 screw	扳手 Wrench	
1010JX-16F	●	●	10	2	10	10	120	18.5	10	M3.5*9	FT-8	
THKTGFR/L	1212JX-16F	●	●	12	-	12	120	18.5	12	M3.5*9	FT-8	
	1616JX-16F	●	●	16	-	16	16	120	18.5	16	M3.5*9	FT-8
THKTGFR/L	1212F-16F	●	●	12	-	12	12	85	18.5	12	M3.5*9	FT-8
	1010F-16	●	●	10	4	10	10	80	18.5	12	M3.5*9	FT-10
THKTGFR/L	1212H-16	●	●	12	2	12	12	100	18.5	16	M3.5*9	FT-10
	1616H-16	●	●	16	-	16	16	100	18.5	20	M3.5*9	FT-10
	2020K-16	●	●	20	-	20	20	125	20	25	M3.5*9	FT-10
	2525M-16	●	●	25	-	25	25	150	20	32	M3.5*9	FT-10

Shape Handed Insert shows Right-hand.	Description	Dimension (mm)			PVD Coating	CCG20E	适用刀杆 Related holder
		CW	CDX	RE			
		CCG20E					
	ICTGF32R/L 033-005	0.33	0.8	0.05	●		
	050-005	0.50	1.2	0.05	●		
	075-010	0.75	2.0	0.1	●		
	095-010	0.95	2.0	0.1	●		
	100-010	1.00	2.0	0.1	●		
	120-010	1.20	2.0	0.1	●		
	125-010	1.25	2.0	0.1	●		
	140-010	1.40	2.0	0.1	●		
	145-010	1.45	2.0	0.1	●		
	150-010	1.50	2.0	0.1	●		
	175-010	1.75	2.0	0.1	●		
	200-010	2.00	2.5	0.1	●		
	250-010	2.50	2.5	0.1	●		
	125-010	1.25	2.0	0.1	●		KTGF R/L---16F
	150-010	1.50	2.0	0.1	●		KTGF R/L---16
	200-010	2.00	2.5	0.1	●		S---KTGF L/-16



Toolholder Dimensions

Designation	Stock	Dimensions(mm)							Spare parts			
		H	HF	HBH	B	LF	LH	WF	screw	Wrench		
THKTTXR	1010JX-16	●	10	10	2	10	120	17.6	10	M4.0*9	T15	
	1212JX-16F	●	12	12	-	12	120	17.6	12	M4.0*9	T15	
	1616JX-16F	●	16	16	-	16	120	17.6	16	M4.0*9	T15	
	1212F-16F	●	12	12	-	12	85	17.6	12	M4.0*9	T15	
	2020K-16F	●	20	20	-	20	125	17.6	20	M4.0*9	T15	



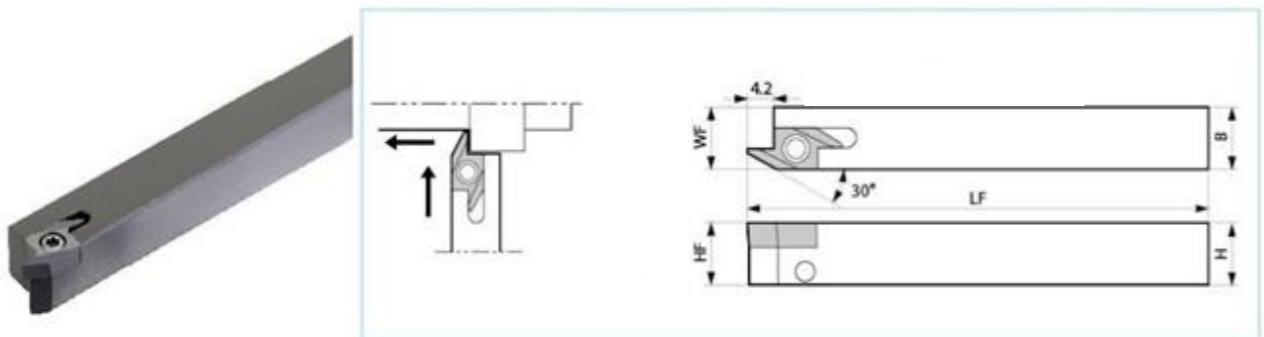
Toolholder Dimensions

Designation	Stock	Dimensions(mm)							shape	Spare parts				Applicable inserts
		R	L	H	HF	B	LF	LH	WF	screw	Wrench	Shim	Screw	
1216JX-16F	● ●	12	12	16	16	120	-	16	Fig.1	M3.5*9	T15	-	-	16E R/L
1616H-16	● ●	16	16	16	16	100	25	20	Fig.2	M3.5*12	T15	TN-32	SP3X8	
1616JX-16F	● ●	16	16	16	16	120	-	16	Fig.1	M3.5*12	T15	-	-	
2020H-16*	● ●	20	20	20	100	25	25	25	Fig.2	M3.5*12	T15	TN-32	SP3X8	
2020JX-16F	● ●	20	20	20	120	-	20	Fig.1	M3.5*12	T15	-	-	-	

Shape Handed Insert shows Right-hand.	Description	Dimension (mm)				Angle	PVD Coating	Related holder		
		mm	RE	PDX	PDX1					
	ICTTX32R 6000	M UN	0.5~1.0	-	0.00	0.6	1.12	60°	●	
	60005	M UN	0.5~1.0	-	0.05	0.6	1.12	60°	●	
	6001	M UN	1.0~2.0	-	0.10	1.1	1.62	60°	●	
	ICTTX32R 6005	M UN	0.5	-	0.00	0.3	1.12	60°	●	
	60005S	M UN	0.5	-	0.05	0.3	1.12	60°	●	
	ICTTX32R 5501	G R W	-	28~19	0.10	0.75	1.01	55°	●	
	55015	G R W	-	24~20	0.15	1.20	1.46	55°	●	

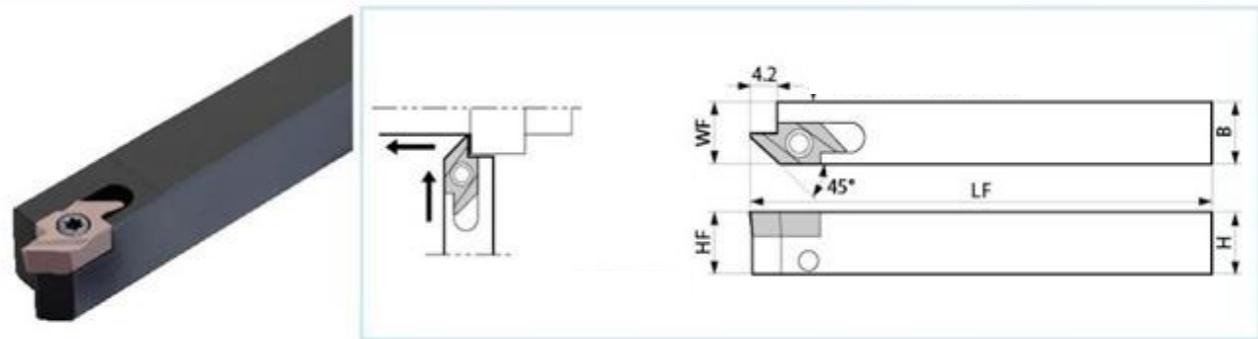
M	R (PT)(BSPT)
UN	W
UNF	NPT
G(PF)	

Shape Handed Insert shows Right-hand.	Description	Dimension (mm)		Angle	PVD Coating	
		M	RE	PDX	PNA	
	IC16ER/L 050ISO	0.5	0.06	0.40	60°	●
	075ISO	0.8	0.09	0.53	60°	●
	100ISO	1.0	0.12	0.80	60°	●
	125ISO	1.25	0.15	0.90	60°	●
	150ISO	1.5	0.19	1.00	60°	●
	175ISO	1.75	0.22	1.50	60°	●
	200ISO	2.0	0.25	1.50	60°	●
	250ISO	2.5	0.32	1.60	60°	●
	300ISO	3.0	0.41	2.10	60°	●
	350ISO	3.5	0.48	2.10	60°	●
	400ISO	4.0	0.55	2.80	60°	●
	450ISO	4.5	0.62	2.80	60°	●
	500ISO	5.0	0.70	2.80	60°	●



Toolholder Dimensions

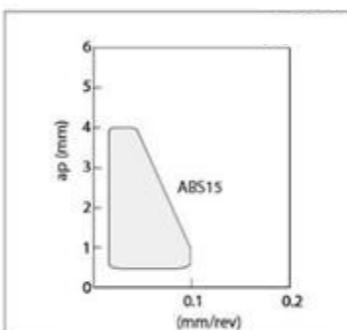
Designation	Stock	Dimensions(mm)					(RE)	Spare parts	
		H	HF	B	LF	WF		screw	Wrench
THSABSR	1010JX-40F	●	10	10	10	120	10.2	0.15	M3.0*8 T8
	1212JX-40F	●	12	12	12	120	12.2	0.15	M3.0*8 T8
	1616JX-40F	●	16	16	16	120	16.2	0.15	M3.0*8 T8
THSABSR	1212F-40F	●	12	12	12	85	12.2	0.15	M3.0*8 T8
	2020K-40F	●	20	20	20	125	20.2	0.15	M3.0*8 T8



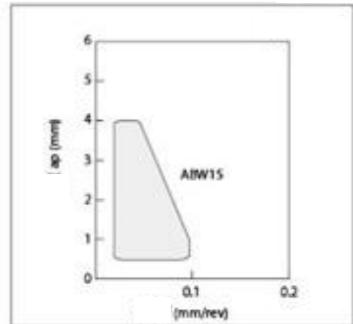
Toolholder Dimensions

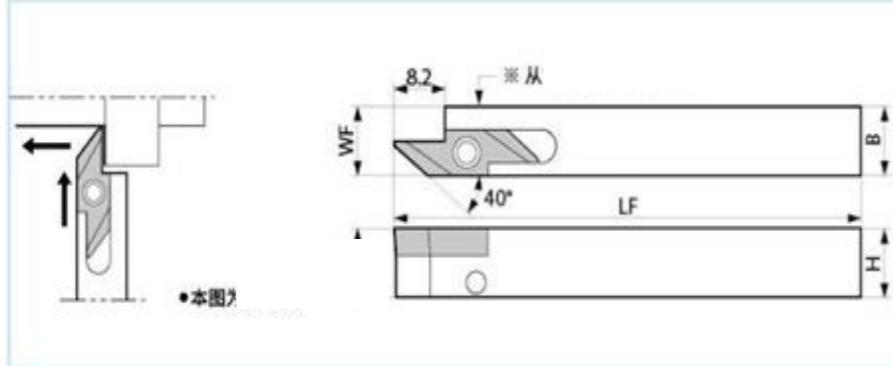
Designation	Stock	Dimensions(mm)					(RE)	Spare parts	
		H	HF	B	LF	WF		screw	Wrench
THSABWR	1010JX-40F	●	10	10	10	120	10.2	0.15	M3.0*8 T8
	1212JX-40F	●	12	12	12	120	12.2	0.15	M3.0*8 T8
	1616JX-40F	●	16	16	16	120	16.2	0.15	M3.0*8 T8

Shape Handed Insert shows Right-hand.	Description	(mm)	
	IC15R4005	0.05	B102
	IC15R4015	0.15	B102
	ICABS15R405M	<0.05	B102
	IC15R4015M	<0.15	B102



Shape Handed Insert shows Right-hand.	Description	(mm)	
	ICABW15R4005	0.05	B102
	IC15R4015	0.15	B102
	ICABW15R405M	<0.05	B102
	IC15R4015M	<0.15	B102

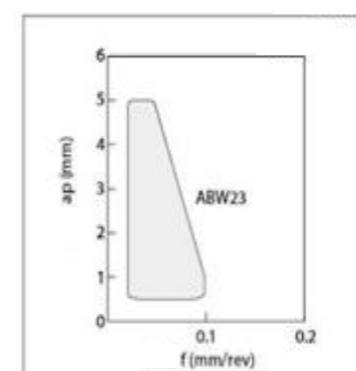




Toolholder Dimensions

Designation	Stock	Dimensions(mm)					R (RE)	Spare parts	
		H	HF	B	LF	WF		screw	Wrench
THSABWR	1010JX-50F	●	10	10	10	120	10.2	0.15	M3.0*8
	1212JX-50F	●	12	12	12	120	12.2	0.15	M3.0*8
	1616JX-50F	●	16	16	16	120	16.2	0.15	M3.0*8

Shape	Description	R(RE) (mm)	
Handed Insert shows Right-hand.			
	IC23R5015	0.05	B102
	IC23R015M	0.15	B102
	IC23R5015M	<0.05	B102
	IC23R5015M	<0.15	B102



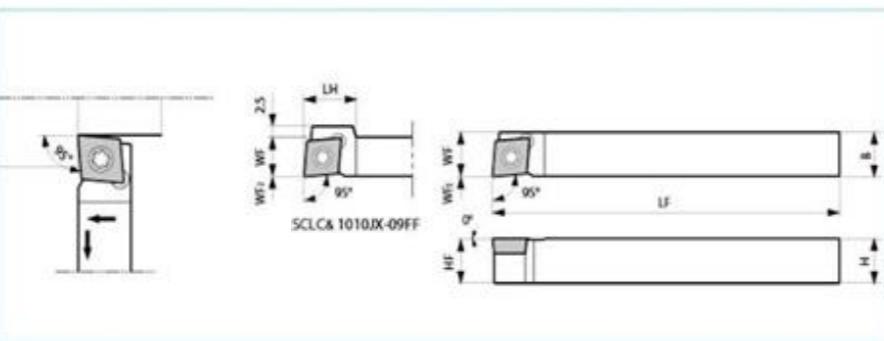
Workpiece Material	PVD Coating		
	CCG20E		
Carbon Steel (SxxC etc)	Vc m/min	★ 60~180	
	Feed Rate(mm/rev)	0.02 0.02~0.07	
Alloy Steel (SCM etc)	Vc m/min	★ 60~180	
	Feed Rate(mm/rev)	0.02 0.02~0.07	
Stainless Steel (SUS304 etc)	Vc m/min	△ 30~130	
	Feed Rate(mm/rev)	0.02 0.02~0.05	
Aluminum alloy	Vc m/min	★ 60~180	
	Feed Rate(mm/rev)	0.02 0.02~0.07	
Brass	Vc m/min	△ 30~130	
	Feed Rate(mm/rev)	0.02 0.02~0.05	

Shape	Description	Dimension (mm)	RE	PVD Coating
				CCG20E
Handed Insert shows Right-hand.				

	ICABS	15R4005	0.05	●
	ICABS	15R4015	0.15	●
	ICABS	15R4005M	<0.05	●
	ICABS	15R4015M	<0.15	●

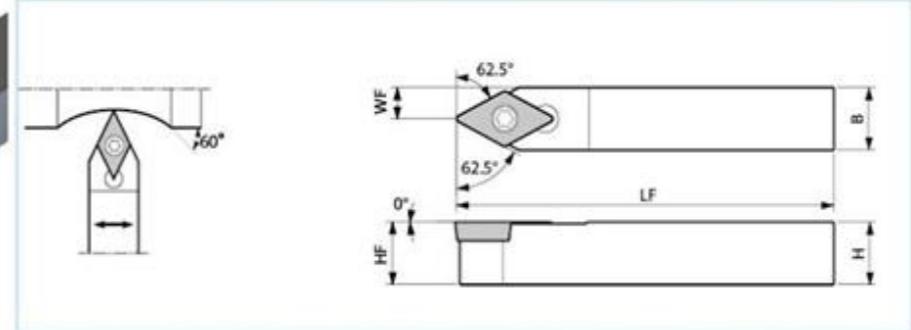
	ICABW	15R4005	0.05	●
	ICABW	15R4015	0.15	●
	ICABW	15R4005M	<0.05	●
	ICABW	15R4015M	<0.15	●

	ICABW	23R5005	0.05	●
	ICABW	23R5015	0.15	●
	ICABW	223R5005M	<0.05	●
	ICABW	23R5015M	<0.15	●



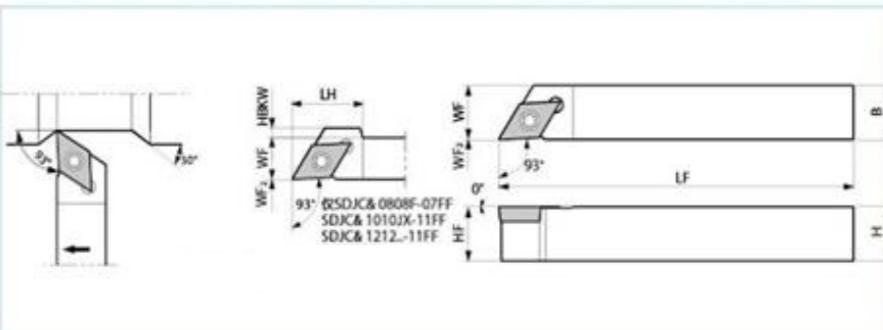
Toolholder Dimensions

Designation	Stock Dimensions(mm)									Spare parts		
	R	L	H	HF	B	LF	LH	WF	WF2			
THSCLC /RL	●	●	10	10	10	120	-	10	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	10	10	10	120	15	10	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	12	12	12	120	-	12	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	16	16	16	120	-	16	0	0.2	M3.5*9	T15



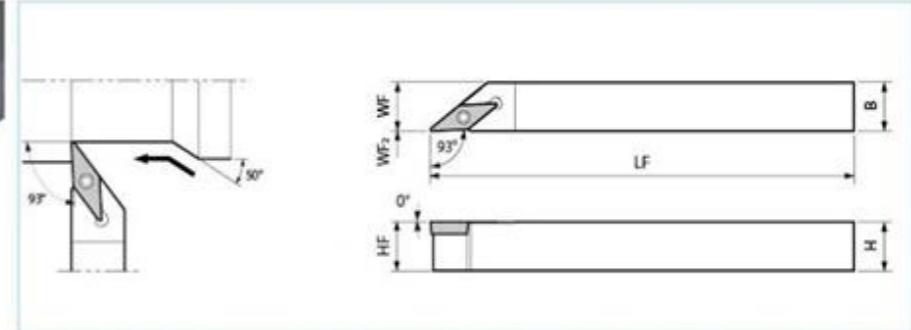
Toolholder Dimensions

Designation	Stock Dimensions(mm)									Spare parts	
	R	N	L	H	HF	B	LF	WF	(RE)	screw	Wrench
THSDNCN	●		10	10	10	120	5	0.2	M2.5*6	T8	
	●		12	12	12	120	6	0.2	M2.5*6	T8	
	●		10	10	10	120	5	0.2	M3.5*9	T15	
	●		12	12	12	120	6	0.2	M3.5*9	T15	
	●		16	16	16	120	8	0.2	M3.5*9	T15	



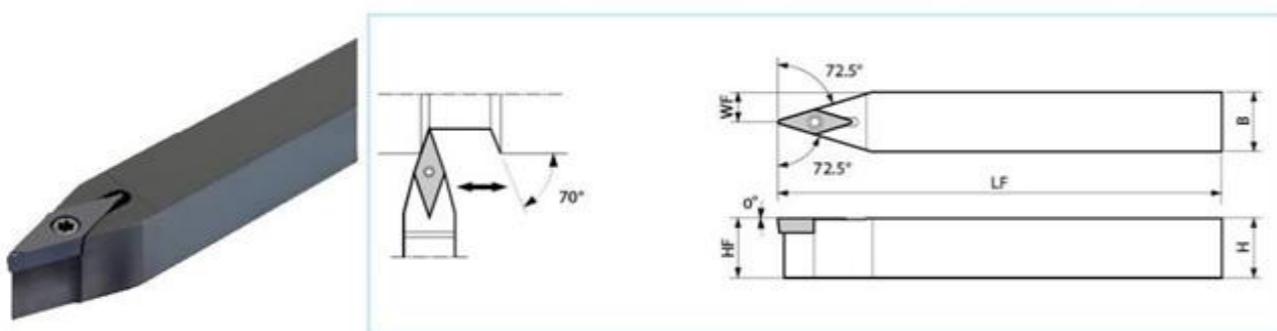
Toolholder Dimensions

Designation	Stock Dimensions(mm)										Spare parts		
	R	L	H	HF	B	LF	LH	WF	HBKW	WF2			
THSDJC R/L	●	●	10	10	10	120	-	10	-	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	10	10	10	120	20	10	3	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	12	12	12	120	-	12	1	0	0.2	M3.5*9	T15
	●	●	16	16	16	120	-	16	-	0	0.2	M3.5*9	T15



Toolholder Dimensions

Designation	Stock Dimensions(mm)									Spare parts	
	R	L	H	HF	B	LF	WF	WF2	(RE)	screw	Wrench
THSVJB R/L	●	●	10	10	10	120	10	0	0.4	M2.5*6	T8
	●	●	12	12	12	120	12	0	0.4	M2.5*6	T8
	●	●	16	16	16	120	16	0	0.4	M2.5*6	T8



Toolholder Dimensions

Designation	Stock			Dimensions(mm)				(RE)	Spare parts	
	R	N	L	H	HF	B	LF		screw	Wrench
THSVBN	1010JX-11	●		10	10	10	120	5	0.4	M2.5*6
	1212JX-11	●		12	12	12	120	6	0.4	M2.5*6
	1616JX-11	●		16	16	16	120	8	0.4	M2.5*6

Cut Type	Continuous Cut	General Cut	Interrupted Cut							
Shape	Designation	Size				PVD Coating CCG20E	No Coating CCG10A	Holders		
		d	t	r	D					
	ICCCGT09T301FL-U	9.525	3.97	0.1	4.4	●	○	SCLCR/L		
	ICCCGT09T301FR-U	9.525	3.97	0.1	4.4	●	○	SCLCR/L		
	ICCCGT09T302FL-U	9.525	3.97	0.2	4.4	●	○	SCLCR/L		
	ICCCGT09T302FR-U	9.525	3.97	0.2	4.4	○	○	SCLCR/L		
	ICDCGT070201EL-U	6.35	2.38	0.1	2.8	○	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT070201ER-U	6.35	2.38	0.1	2.8	○	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT070202EL-U	6.35	2.38	0.2	2.8	○	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT070202ER-U	6.35	2.38	0.2	2.8	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT11T301EL-U	9.525	3.97	0.1	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT11T301ER-U	9.525	3.97	0.1	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT11T302EL-U	9.525	3.97	0.2	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICDCGT11T302ER-U	9.525	3.97	0.2	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICVBGT110301L-F	6.35	3.18	0.1	2.8	●	○	SVJBR/L SVVBN		
	ICVBGT110301R-F	6.35	3.18	0.1	2.8	●	○	SVJBR/L SVVBN		
	ICVBGT110302L-F	6.35	3.18	0.2	2.8	●	○	SVJBR/L SVVBN		
	ICVBGT110302R-F	6.35	3.18	0.2	2.8	●	○	SVJBR/L SVVBN		
	ICXCCGT09T301E-NB	9.525	3.97	0.1	4.4		○	SCLCR/L		
	ICXCCGT09T302E-NB	9.525	3.97	0.2	4.4	●	○	SCLCR/L		
	ICXCCGT09T304E-NB	9.525	3.97	0.4	4.4	●	○	SCLCR/L		
	ICXDCGT11T301E-NB	9.525	3.97	0.1	4.4		○	SDJCR/L SDNCN		
	ICXDCGT11T302E-NB	9.525	3.97	0.2	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		
	ICXDCGT11T304E-NB	9.525	3.97	0.4	4.4	●	○	SDJCR/L SDNCN		



AN MI TOOLS

Symbols of QCMT and KM Tools

KM: KM Series	10: 10 Handle	12: 12 Handle	16: 16 Handle	F: 80	H: 100	JCT=With Inner Cooling Without Inner Cooling	
QCMT: QCMT Series							
Series	Tool Size	-	Tool Height	Tool Width	Tool Length	-	
QCMT	12	-	12	12	F	-	JCT

Symbols of ISO Standard Cutting Heads

KM: KM Series	10: 10 Handle	D: 55° Rhombic	V: 35° Rhombic	N: 62.5°	C: 7°	R: Right Handed Holders	JCT=With Inner Cooling Without Inner Cooling					
QCMT: QCMT Series	12: 12 Handle			P: 11°	L: Left Handed Holders							
16: 16 Handle		J: 93°	X: Others	N: Versatile Holders								
Series	Head Size	-	screw clamping	Insert Shape	Entering Angle	Clearance Angle	Insert Direction	Edge Length	-	With Inner Cooling	-	Others
QCMT	12	-	S	V	J	C	R	11	-	JCT	-	P

Symbols of ISO-Y axis Cutting Heads

KM: KM Series	10: 10 Handle	D: 55° Rhombic	V: 35° Rhombic	N: 62.5°	C: 7°	R: right handed holders	JCT=With Inner Cooling Without Inner Cooling							
QCMT: QCMT Series	12: 12 Handle			P: 11°	L: left handed holders									
16: 16 Handle		J: 93°	X: Others	N: Versatile Holders										
Series	Head Size	-	Y axis	-	Screw Clamping	Insert Shape	Entering Angle	Clearance Angle	Insert Direction	Edge Length	-	With Inner Cooling	-	Others
QCMT	12	-	Y	-	S	V	J	C	R	11	-	JCT	-	P

Symbols of KX618 Cutting Heads

KM: KM Series	10: 10 Handle	R: Right Handed Holders	JCT=With Inner Cooling Without Inner Cooling					
QCMT: QCMT Series	12: 12 Handle							
16: 16 Handle								
Series	Head Size	-	Kx618 Insert	Cutting Heads Direction	-	With Inner Cooling	-	Others
QCMT	12	-	KX618	R	-	JCT	-	P

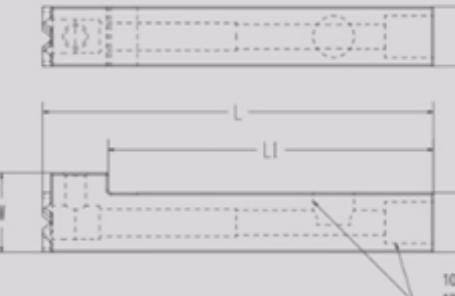
Symbols of KSI12 Cutting Heads

KM: KM Series	10: 10 Handle	R: Right Handed Holders	JCT=With Inner Cooling					
QCMT: QCMT Series	12: 12 Handle							
16: 16 Handle		L: Left Handed Holders	Without Inner Cooling					
Series	Head Size	-	Ksi12 Insert	Cutting Heads Direction	-	With Inner Cooling	-	Others
QCMT	12	-	KSI12	R	-	JCT	-	P

Symbols of KST Cutting Heads

KM: KM Series	10: 10 Handle	R: Right Handed Holders	JCT=With Inner Cooling					
QCMT: QCMT Series	12: 12 Handle							
16: 16 Handle		L: Left Handed Holders	Without Inner Cooling					
Series	Head Size	-	KST16 Insert	Cutting Heads Direction	-	With Inner Cooling	-	Others
QCMT	12	-	KST16	R	-	JCT	-	P

Turning-Inner Cooling Modular Tools



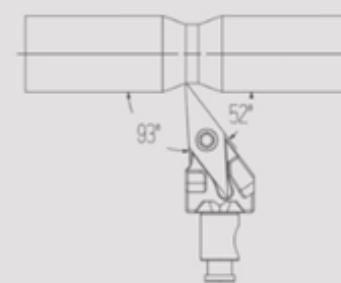
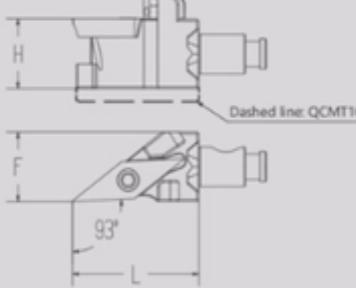
1012 knife rod: M6x1
1212,1616 knife rod :Rc1/8

Type	H	B	W	L	L1	Screw	Wrench
THQCMT10-1012F-JCT	10	12	16	80	67	KS-4006-HS-P0.5	KW-LH2
THQCMT12-1212F-JCT	12	12	16	80	67	KS-5007-TS-IP	KW-IP10
THQCMT12-1212H-JCT	12	12	16	100	87		
THQCMT16-1616F-JCT	16	16	18	80	67	KS-6009-HS-P0.75	KW-LH3
THQCMT16-1616H-JCT	16	16	18	100	87		

V-shape Cutting Heads

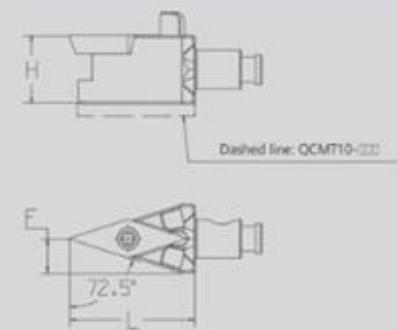


Processing Application

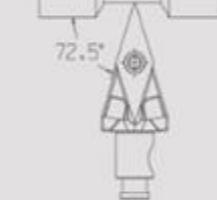


Type	L	H	F	Screw	Wrench	Corresponding Insert
THQCMT10-SVJB 1/11-JCT-P	22	10	16			
THQCMT12-SVJB 1/11-JCT-P	22	12	16	KS-2503-T	KW-T8	VB0001103000
THQCMT16-SVJB 1/11-JCT-P	23	16	16			
THQCMT10-SVJC 1/11-JCT-P	22	10	16			
THQCMT12-SVJC 1/11-JCT-P	22	12	16	KS-2503-T	KW-T8	VC0001103000
THQCMT16-SVJC 1/11-JCT-P	23	16	16			
THQCMT10-SVJP 1/11-JCT-P	22	10	16			
THQCMT12-SVJP 1/11-JCT-P	22	12	16	KS-2503-T	KW-T8	VP0001103000
THQCMT16-SVJP 1/11-JCT-P	23	16	16			

V-shape Cutting Heads

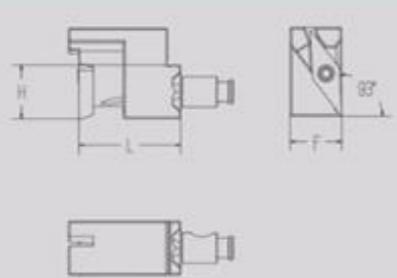


Processing Application

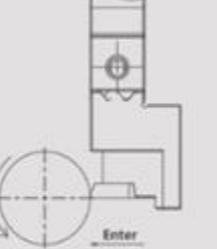


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-Y-SVVCN11-JCT-P	22	10	5			
THQCMT12-Y-SVVCN11-JCT-P	22	12	6	KS-2503-T	KW-T8	VB0001103000
THQCMT16-Y-SVVCN11-JCT-P	23	16	8			
THQCMT10-Y-SVVCN11-JCT-P	22	10	5			
THQCMT12-Y-SVVCN11-JCT-P	22	12	6	KS-2503-T	KW-T8	VC0001103000
THQCMT16-Y-SVVCN11-JCT-P	23	16	8			

V-shape Y-axis Cutting Heads

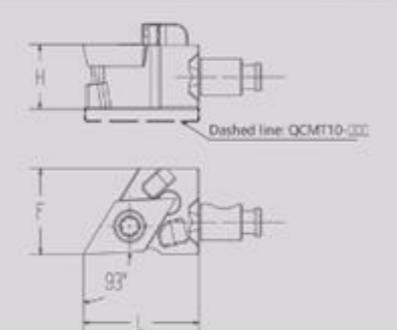


Processing Application

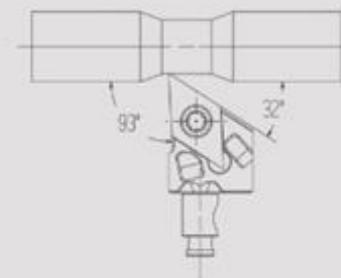


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-Y-SVJCR11-JCT-P	23	10	16			
THQCMT12-Y-SVJCR11-JCT-P	23	12	16	KS-2503-T	KW-T8	VC0001103000
THQCMT16-Y-SVJCR11-JCT-P	23	16	16			

D-shape Cutting Heads

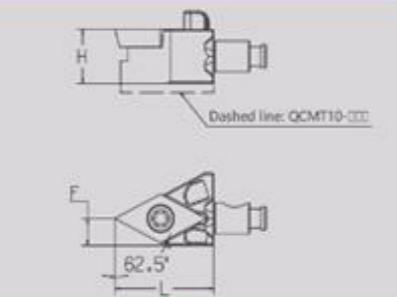


Processing Application

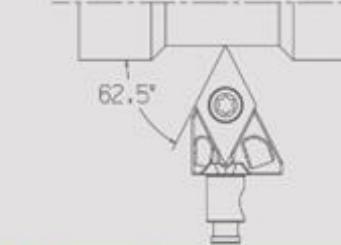


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-SDJC 11-JCT-P	22	10	16			
THQCMT12-SDJC 11-JCT-P	22	12	16	KS-4008-T	KW-T8	DC0001103000
THQCMT16-SDJC 11-JCT-P	23	16	16			

D-shape Cutting Heads

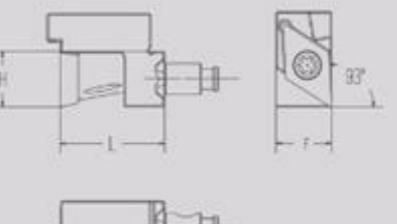


Processing Application

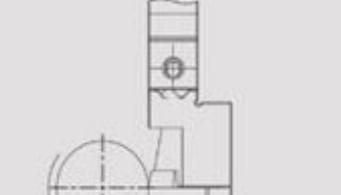


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-SDNCN11-JCT-P	22	10	5			
THQCMT12-SDNCN11-JCT-P	22	12	6	KS-4008-T	KW-T8	DC0001103000
THQCMT16-SDNCN11-JCT-P	23	16	8			

D-shape Y-axis Cutting Heads

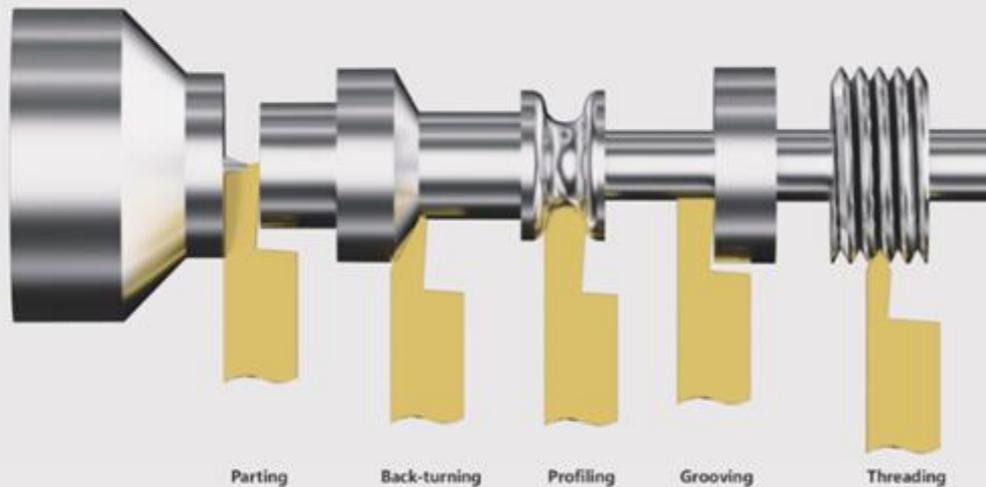


Processing Application



Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-Y-SDJCR11-JCT-P	23	10	16			
THQCMT12-Y-SDJCR11-JCT-P	23	12	16	KS-4008-T	KW-T8	DC0001103000
THQCMT16-Y-SDJCR11-JCT-P	23	16	16			

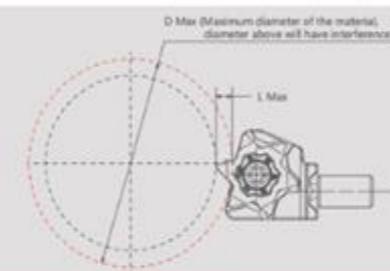
KDC Cutting Heads



● Notice

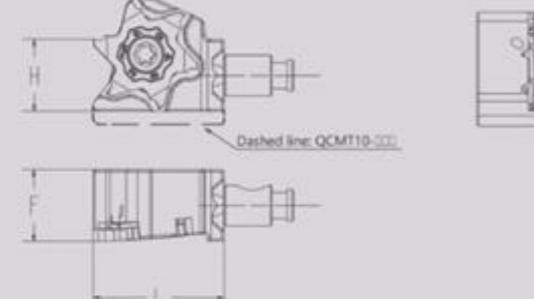
1. Maximum Diameter of parting is 7mm
2. Maximum Diameter of parting is 3.5MM, Groove depth varies according to the diameter of the material, please refer to the figure below

Dmax	32	42	51	65	100
------	----	----	----	----	-----



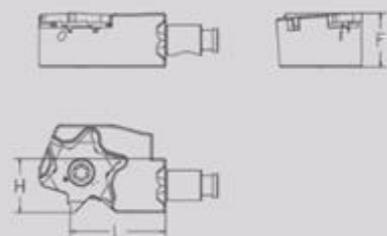
Lmax	3.5	3.3	3.2	3.0	2.5
------	-----	-----	-----	-----	-----

KX618 Cutting Heads

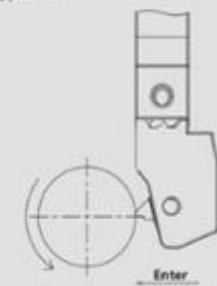


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-KX618R-JCT-P	22	10	16			
THQCMT12-KX618R-JCT-P		12	16	KS-4008-T	KW-T15	KX618R000
THQCMT16-KX618R-JCT-P	23	16	16			

KX618-Y axis Cutting heads

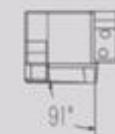
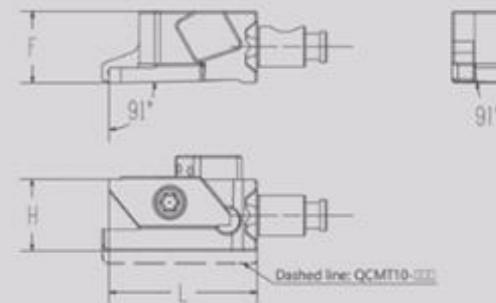


Processing Application



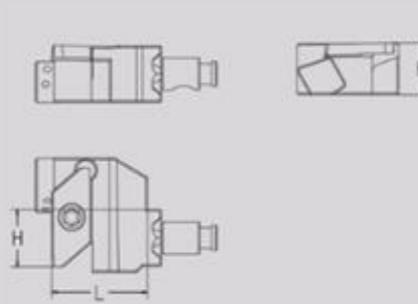
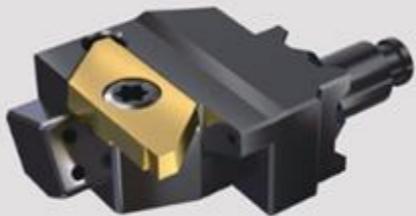
Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT12-Y-KX618R-JCT-P	19.5	12	16	KS-4008-T	KW-T15	KX618R000

KSI12 Cutting Heads

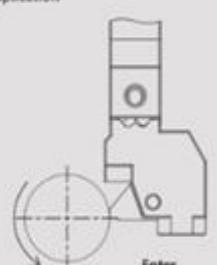


Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT10-KSI12%/-JCT-P	25	10	16			
THQCMT12-KSI12%/-JCT-P		12	16	KS-35065-T	KW-T15	KSI12R000
THQCMT16-KSI12%/-JCT-P	26	16	16			

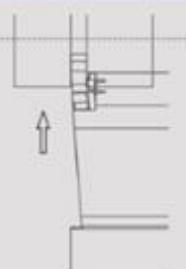
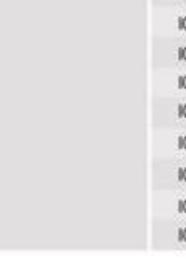
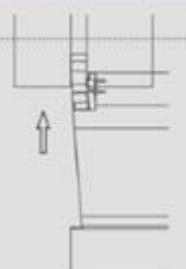
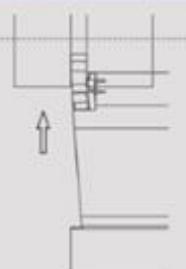
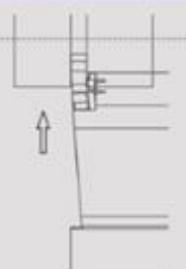
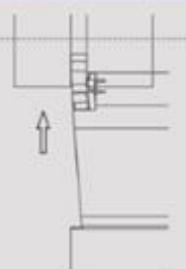
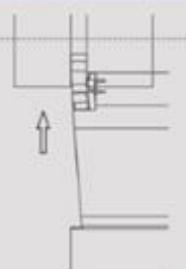
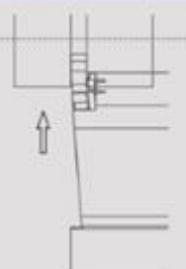
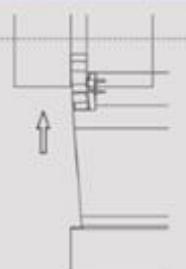
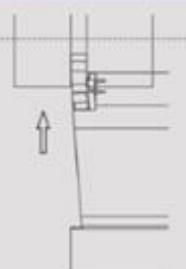
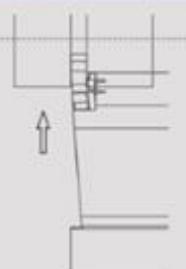
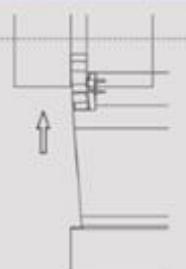
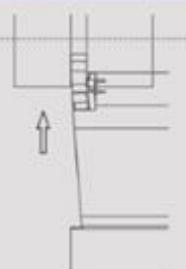
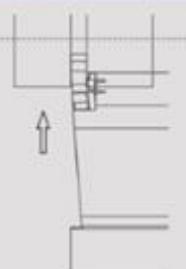
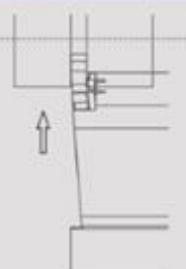
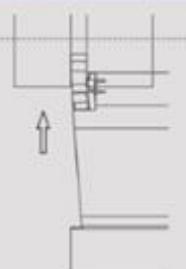
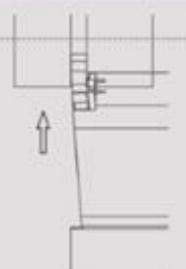
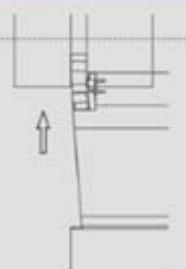
KSI12 Y-axis Cutting Heads



Processing Application



Type	Size			Accessories		Corresponding Insert
	L	H	F	Screw	Wrench	
THQCMT12-Y-KSI12%/-JCT-P	20	12	16	KS-35065-T	KW-T15	KSI12R000

Grooving tools									
Processing Application	P	Soft steel		◆	◇	◆	◆	◆	◆
		Carbon steel/alloy steel	Martensitic	◆	◇	◆	◆	◆	◆
Austenitic	M	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
	K	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
Grey Cast Iron	N	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
	S	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
Ductile Cast Iron	H	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
	P	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
Nonferrous									
Heat Resisting Alloy									
Titanium Alloy									
Hardened Materials									
Size									
PVD Coated Cemented Carbide									
Cemented carbide									
shape	Type	W	L	R	KPM30N	KXM15S	KHS10M	KMS20	KCN10
	ICKX618GR 050-150-005	0.5	1.5	0.05					
	ICKX618GR 060-150-005	0.6							
	ICKX618GR 070-150-005	0.7							
	ICKX618GR 075-150-005	0.75							
	ICKX618GR 070-200-005	0.7		0.05					
	ICKX618GR 075-200-005	0.75							
	ICKX618GR 080-200-005	0.8		0.05					
	ICKX618GR 090-200-005	0.9							
	ICKX618GR 100-200-005	1.0		0.05					
	ICKX618GR 100-200-010	1.0							
	ICKX618GR 110-200-005	1.1		0.05					
	ICKX618GR 110-200-010	1.1							
	ICKX618GR 120-200-005	1.2		0.05					
	ICKX618GR 120-200-010	1.2							
	ICKX618GR 125-200-005	1.25		0.05					
	ICKX618GR 125-200-010	1.25							
	ICKX618GR 130-200-010	1.3		0.1					
	ICKX618GR 130-200-020	1.3							
	ICKX618GR 140-200-010	1.4		0.1					
	ICKX618GR 140-200-020	1.4							
	ICKX618GR 150-200-010	1.5		0.1					
	ICKX618GR 150-200-020	1.5							
	ICKX618GR 160-200-010	1.6		0.1					
	ICKX618GR 160-200-020	1.6							
	ICKX618GR 170-200-010	1.7		0.1					
	ICKX618GR 170-200-020	1.7							
	ICKX618GR 175-200-010	1.75		0.1					
	ICKX618GR 175-200-020	1.75							
	ICKX618GR 100-300-005	1.0		0.05					
	ICKX618GR 100-300-010	1.0							
	ICKX618GR 110-300-005	1.1		0.05					
	ICKX618GR 110-300-010	1.1							
	ICKX618GR 120-300-005	1.2		0.05					
	ICKX618GR 120-300-010	1.2							
	ICKX618GR 125-300-005	1.25		0.05					
	ICKX618GR 125-300-010	1.25							
	ICKX618GR 130-300-010	1.3		0.1					
	ICKX618GR 130-300-020	1.3							
<img alt="Grooving tool diagram 20" data-bbox="									

AN MI TOOLS

Symbols of KX618 Threading Tools

KX618: KX618 Series	T: Threading Tools	R: Right Handed	040: 0.4	A: left
			080: 0.8	B: right
			125: 1.25	N: central
Series	Insert Type	Insert Direction	Tip Width	-
KX618	T	R	125	-
				A

Threading Tools									
processing diagram		P	Soft steel	◆	◇	◆	◆	◆	◆
M	Carbon steel/alloy steel	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
M	Martensitic	◇	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
K	Austenitic	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
K	Grey Cast Iron			◆					
N	Ductile Cast Iron			◆					
N	Nonferrous			◆					
S	Heat Resisting Alloy	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
H	Titanium Alloy	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
H	Hardened Materials	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆

shape Right Handed Tool	Type	Size			PVD Coated Cemented Carbide				cemented carbide		
		F	A	R	Pitch (MM)	Teeth per inch (TPI)	KPM30N	KXM15S	KHS10M	KMS20	KCN10D
	ICKX618TR 040-A	0.4	60°	0.05	0.2~0.75	127~34	●	●			
	ICKX618TR 080-A	0.8	60°	0.05	0.4~1.25	63~21	●	●			
	ICKX618TR 040-B	0.4	60°	0.05	0.2~0.75	127~34	●	●			
	ICKX618TR 080-B	0.8	60°	0.05	0.4~1.25	63~21	●	●			
	ICKX618TR 125-N	1.25	60°	0.1	1.0~1.5	25~17	●	●			

Grades: ◆ Recommended ◇ Suitable ◇ Applicable ● Standard Stock

Symbols of KX618 Back-turning tools

KX618: KX618 Series	B: Back-turning	R: right handed	005: R0.05
			010: R0.1
			015: R0.15
Series	Insert Type	Insert Direction	Nose Radius
KX618	B	R	005
			-
			S

Back-turning tools

processing diagram		P	Soft steel	◆	◇	◆	◆	◆	◆
M	Carbon steel/alloy steel	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
M	Martensitic	◇	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
K	Austenitic	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
K	Grey Cast Iron			◆					
N	Ductile Cast Iron			◆					
N	Nonferrous			◆					
S	Heat Resisting Alloy	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
H	Titanium Alloy	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆
H	Hardened Materials	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆	◆

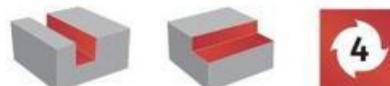
shape Right Handed Tool	Type	Size			PVD Coated Cemented Carbide				cemented carbide		
		W	L	R	B	KPM30N	KXM15S	KHS10M	KMS20	KCN10D	KCN10
	ICKX618BR 005-S				<0.05				●	●	
	ICKX618BR 010-S	0.3	3.5	<0.1	3.5				●	●	
	ICKX618BR 015-S			<0.15					●	●	

Grades: ◆ Recommended ◇ Suitable ◇ Applicable ● Standard Stock

All-in-one of Roughing and Finishing

RFC

- Roughing and finishing by one tool, ultralow cutting resistance
- Fast metal evacuation by serrated edge
- Smaller chips, smoother evacuation
- Long life span by strong inner cooling system



Type	Edge radius (D x R)	Length of cut (L1)	Whole length (L)	Shank diameter (d)	Inner cooling	P	M	K	N	S	H
DP4KFRP 060 020 140 060	6×R0.2	14	60	6		◆	◆				
DP4KFRP 080 030 180 075	8×R0.3	18	75	8		◆	◆				
DP4KFRP 100 040 2 10020	10×R0.4	22	100	10		◆	◆				
DP4KFRP 120 050 260 100	12×R0.5	26	100	12		◆	◆				
DP4KFRP 060 020 140 060 CM	6×R0.2	14	60	6		◆	◆				
DP4KFRP 080 030 180 075 CM	8×R0.3	18	75	8		◆	◆				
DP4KFRP 100 040 220 100 CM	10×R0.4	22	100	10		◆	◆				
DP4KFRP 120 050 260 100 CM	12×R0.5	26	100	12		◆	◆				
DP4KFRN 060 020 140 060	6×R0.2	14	60	6				◆			
DP4KFRN 080 030 180 075	8×R0.3	18	75	8				◆			
DP4KFRN 100 040 220 100	10×R0.4	22	100	10				◆			
DP4KFRN 120 050 260 100	12×R0.5	26	100	12				◆			
DP4KFRN 060 020 140 060 CM	6×R0.2	14	60	6				◆			
DP4KFRN 080 030 180 075 CM	8×R0.3	18	75	8				◆			
DP4KFRN 100 040 220 100 CM	10×R0.4	22	100	10				◆			
DP4KFRN 120 050 260 100 CM	12×R0.5	26	100	12				◆			

Unequal Pitch, Unequal Helix All-in-one of Roughing and Finishing

NPS-RFC

- By its unequal helix design, different helix could be applied according to machining requirement in both roughing and finishing processes in order to achieve better finished surface

- Unequal pitch design minimizes tool vibrations
- Roughing and finishing by one tool, ultralow cutting resistance
- Fast metal evacuation by serrated edge
- Smaller chips, smoother evacuation
- Long life span by strong inner cooling system

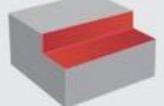


Type	Edge radius (D x R)	Length of cut (L1)	Whole length (L)	Shank diameter (d)	Inner cooling	P	M	K	N	S	H
DP4KFRP 060 020 140 060 NPS	6×R0.2	14	60	6		◆	◆				
DP4KFRP 080 030 180 075 NPS	8×R0.3	18	75	8		◆	◆				
DP4KFRP 100 040 220 100 NPS	10×R0.4	22	100	10		◆	◆				
DP4KFRP 120 050 260 100 NPS	12×R0.5	26	100	12		◆	◆				
DP4KFRP 060 020 140 060 CM NPS	6×R0.2	14	60	6		◆	◆				
DP4KFRP 080 030 180 075 CM NPS	8×R0.3	18	75	8		◆	◆				
DP4KFRP 100 040 220 100 CM NPS	10×R0.4	22	100	10		◆	◆				
DP4KFRP 120 050 260 100 CM NPS	12×R0.5	26	100	12		◆	◆				
DP4KFRN 060 020 140 060 NPS	6×R0.2	14	60	6				◆			
DP4KFRN 080 030 180 075 NPS	8×R0.3	18	75	8				◆			
DP4KFRN 100 040 220 100 NPS	10×R0.4	22	100	10				◆			
DP4KFRN 120 050 260 100 NPS	12×R0.5	26	100	12				◆			
DP4KFRN 060 020 140 060 CM NPS	6×R0.2	14	60	6				◆			
DP4KFRN 080 030 180 075 CM NPS	8×R0.3	18	75	8				◆			
DP4KFRN 100 040 220 100 CM NPS	10×R0.4	22	100	10				◆			
DP4KFRN 120 050 260 100 CM NPS	12×R0.5	26	100	12				◆			

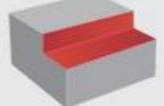
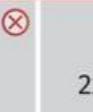
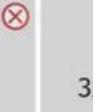
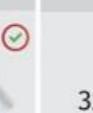


AN MI TOOLS

-All-in-one of Roughing and Finishing Recommend Cutting Parameter

Machined materials	Processing application	Inner cooling	Ap (mm)	Ae (mm)	Feed per tooth Fz (mm/t)	Cutting velocity Vc (m/min)
P/M		 1.5xDmax	0.2xD		0.03-0.055	P: 70 - 140 M: 60 - 120
		 2xDmax	0.3xD		0.03-0.08	P: 70 - 160 M: 60 - 140
		 1.5xDmax	0.55xD		0.055-0.11	120-280
		 2xDmax	0.7xD		0.055-0.13	120-320
N		 1.5xDmax	1D		0.02 - 0.04	P: 60 - 100 M: 40 - 80
		 2xDmax	1D		0.02-0.06	P: 60 - 140 M: 60 - 100
		 1.5xDmax	1D		0.04-0.09	120 - 220
		 2xDmax	1D		0.04-0.11	120 - 260

-Unequal Pitch, Unequal Helix All-in-one of Roughing and Finishing -Recommend Cutting Parameter

Machined materials	Processing application	Inner cooling	Ap (mm)	Ae (mm)	Feed per tooth Fz (mm/t)	Cutting velocity Vc (m/min)
P/M		 2xD	0.2xD		0.04 - 0.08	P: 70 - 200 M: 60 - 160
		 2.5xD	0.3xD		0.065 - 0.12	P: 70 - 240 M: 60 - 220
N		 3xD	0.55xD		0.1 - 0.15	150 - 340
		 3xD	0.7xD		0.12 - 0.17	150 - 420
P/M		 2xD	1D		0.035 - 0.065	P: 60 - 120 M: 40 - 100
		 2.5xD	1D		0.05 - 0.08	P: 60 - 150 M: 40 - 130
N		 3xD	1D		0.07 - 0.125	120 - 270
		 3xD	1D		0.09 - 0.15	120 - 320



KING FEED FAST FEEDING SOLID CARBIDE MILLING TOOLS

Structural Features

- Patented geometry, fast metal evaluation
- 6 edge design, applicable for ramping, circular interpolation and end milling

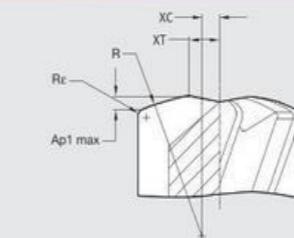


Type	Edge radius (D)	Length of cut (L1)	Effective length (L2)	Whole length (L)	Shank diameter (d)	P	M	K	N	S	H
DP6KFMP 060 060 060	6	6	/	60	6	◆					◆
DP6KFMP 080 080 075	8	8	/	75	8	◆					◆
DP6KFMP 100 100 075	10	10	/	75	10	◆					◆
DP6KFMP 120 120 100	12	12	/	100	12	◆					◆
DP6KFMPE 060 060 180	6	/	18	60	6	◆					◆
DP6KFMPE 080 075 240	8	/	24	75	8	◆					◆
DP6KFMPE 100 075 300	10	/	30	75	10	◆					◆
DP6KFMPE 120 100 360	12	/	36	100	12	◆					◆
DP6KFMP 060 060 060	6	6	/	60	6						◆
DP6KFMP 080 080 075	8	8	/	75	8						◆
DP6KFMP 100 100 075	10	10	/	75	10						◆
DP6KFMP 120 120 100	12	12	/	100	12						◆
DP6KFMPE 060 060 180	6	/	18	60	6						◆
DP6KFMPE 080 075 240	8	/	24	75	8						◆
DP6KFMPE 100 075 300	10	/	30	75	10						◆
DP6KFMPE 120 100 360	12	/	36	100	12						◆

Programming Data

Type	Geometry parameter						Guideline for circular interpolation		Guide for ramp milling				
	D1	Ap1 max	R	Re	XC	XT	Max.	Min.	1°	2°	3°	4°	5°
DP6KFMP 060 060 060	6	0.32	6	0.375	0.75	1.32	8.64	12.00	35.58	17.79	11.85	8.88	7.10
DP6KFMP 080 080 075	8	0.42	8	0.500	1.00	1.76	11.52	16.00	47.44	23.71	15.80	11.84	9.47
DP6KFMP 100 100 075	10	0.53	10	0.625	1.25	2.20	14.40	20.00	59.30	29.64	19.75	14.80	11.83
DP6KFMP 120 120 100	12	0.63	12	0.750	1.50	2.64	17.28	24.00	71.17	35.57	23.70	17.76	14.20

Recommend slope gradient according to programmed feeding rate during ramp milling



Note: XC=distance from center of the tool to corner radius

XT=distance from center of the tool to initial part of the cutting edge.

XT can be applied to calculate the minimum annulus in ramp milling

R=corner radius of the edge

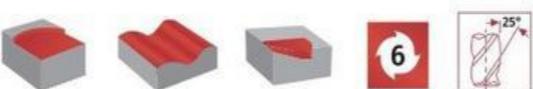
Re=corner radius of the initial part



KING FEED FAST FEEDING SOLID CARBIDE MILLING TOOLS

Structural Features

- Patented geometry, fast metal evaluation
- 6 edge design, applicable for ramping, circular interpolation and end milling

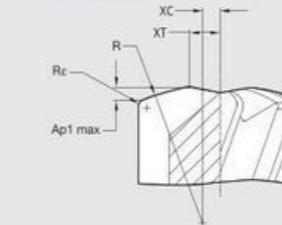


Type	Edge radius (D)	Length of cut (L1)	Effective length (L2)	Whole length (L)	Shank diameter (d)	P	M	K	N	S	H
DP6KFMP 060 060 060	6	6	/	60	6	◆					◆
DP6KFMP 080 080 075	8	8	/	75	8	◆					◆
DP6KFMP 100 100 075	10	10	/	75	10	◆					◆
DP6KFMP 120 120 100	12	12	/	100	12	◆					◆
DP6KFMPE 060 060 180	6	/	18	60	6	◆					◆
DP6KFMPE 080 075 240	8	/	24	75	8	◆					◆
DP6KFMPE 100 075 300	10	/	30	75	10	◆					◆
DP6KFMPE 120 100 360	12	/	36	100	12	◆					◆
DP6KFMP 060 060 060	6	6	/	60	6						◆
DP6KFMP 080 080 075	8	8	/	75	8						◆
DP6KFMP 100 100 075	10	10	/	75	10						◆
DP6KFMP 120 120 100	12	12	/	100	12						◆
DP6KFMPE 060 060 180	6	/	18	75	10						◆
DP6KFMPE 080 075 240	8	/	24	75	12						◆
DP6KFMPE 100 075 300	10	/	30	100	12						◆
DP6KFMPE 120 100 360	12	/	36	100	12						◆

Programming Data

Type	Geometry parameter						Guideline for circular interpolation		Guide for ramp milling				
	D1	Ap1 max	R	Re	XC	XT	Max.	Min.	1°	2°	3°	4°	5°
DP6KFMP 060 060 060	6	0.32	6	0.375	0.75	1.32	8.64	12.00	35.58	17.79	11.85	8.88	7.10
DP6KFMP 080 080 075	8	0.42	8	0.500	1.00	1.76	11.52	16.00	47.44	23.71	15.80	11.84	9.47
DP6KFMP 100 100 075	10	0.53	10	0.625	1.25	2.20	14.40	20.00	59.30	29.64	19.75	14.80	11.83
DP6KFMP 120 120 100	12	0.63	12	0.750	1.50	2.64	17.28	24.00	71.17	35.57	23.70	17.76	14.20

Recommend slope gradient according to programmed feeding rate during ramp milling



Note: XC=distance from center of the tool to corner radius

XT=distance from center of the tool to initial part of the cutting edge.

XT can be applied to calculate the minimum annulus in ramp milling

R=corner radius of the edge

Re=corner radius of the initial part

King Feed • Kpfm / Recommend Cutting Parameter

Machined materials	Processing application	Ap (mm)	Ae (mm)	Feed per tooth Fz (mm/t)				Cutting velocity Vc (m/min)
				Diameter				
P	Flat surface	0.03xD	0.55xD	0.2-0.3	0.3-0.5	0.3-0.5	0.4-0.5	150-200
	Wavy surface	0.03xD	0.55xD	0.2-0.3	0.3-0.5	0.3-0.5	0.4-0.5	150-200

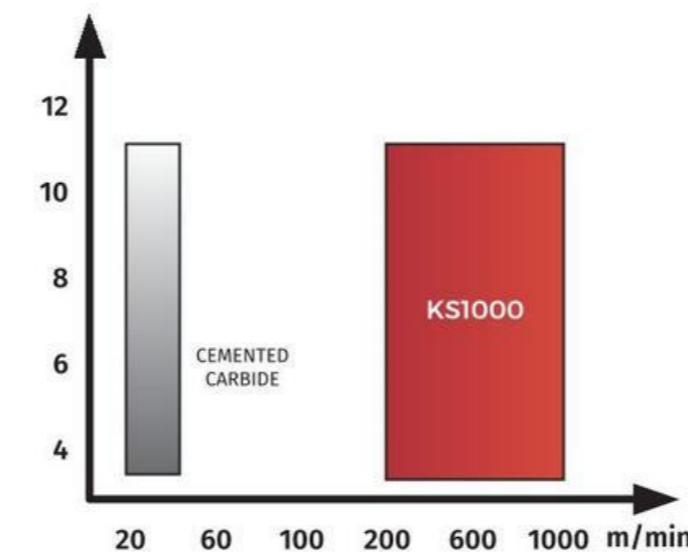
Note: slight adjustment might be needed for recommend cutting parameter according to the machining requirements*



King feed • KHfm / Recommend Cutting Parameter

Machined materials	Processing application	Ap (mm)	Ae (mm)	Feed per tooth Fz (mm/t)				Feed per tooth Vc (m/min)
				Diameter				
H	Flat surface	0.03xD	0.55xD	0.15-0.2	0.2-0.3	0.25-0.3	0.3-0.4	70-140
	Wavy surface	0.03xD	0.55xD	0.15-0.2	0.2-0.3	0.25-0.3	0.3-0.4	70-140

Note: slight adjustment might be needed for recommend cutting parameter according to the machining requirements*



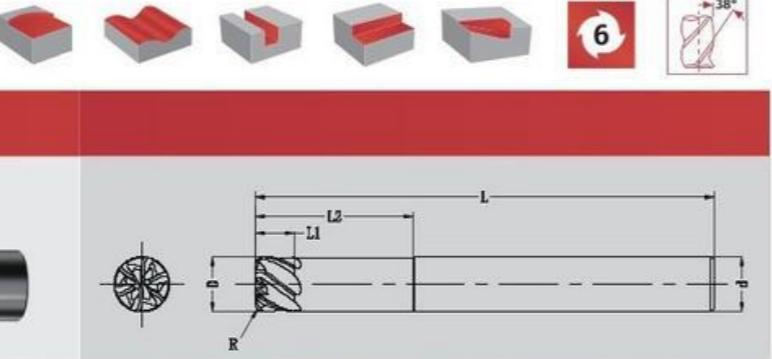
CERAMIC MILLING CUTTER CERAMIC MILLING TOOLS

- High speed superalloy machining is achievable with outstanding anti-defect ceramic SIALON
- Efficiency is improved 3-15 times comparing to cemented carbide milling tools
- Best choice for aerospace parts and compressor parts
- Ceramic milling tools with good rigidity, collapse and wear resistance

Structural Features



Ceramic Milling Tools



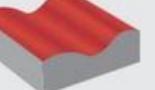
Tool Features:

- Edge shorter than the radius
- Max. ramp milling with 2°

Tool Types:

Type	Edge radius (D x R)	Length of cut (L1)	Effective length (L2)	Whole length (L)	Shank diameter (d)	Cutting fluid
DP6KCSR 060 010 045 065	6xR1	4.5	/	65	6	
DP6KCSR 080 0125 060 080	8xR1.25	6	/	80	8	
DP6KCSR 100 015 075 080	10xR1.5	7.5	/	80	10	
DP6KCSR 120 020 090 090	12xR2	9	/	90	12	
DP6KCSRE 060 010 065 120	6xR1	4.5	12	65	6	
DP6KCSRE 080 0125 080 160	8xR1.25	6	16	80	8	
DP6KCSRE 100 015 080 200	10xR1.5	7.5	20	80	10	
DP6KCSRE 120 020 090 240	12xR2	9	24	90	12	

Ceramic Milling Tools/Recommend Cutting Parameter

Machined materials	Processing application	Ap (mm)	Ae (mm)	Feed per tooth Fz (mm/t)				Cutting velocity Vc (m/min)
				6	8	10	12	
Superalloy		0.1xD	0.1xD	0.024	0.028	0.03	0.032	300-1000
		0.1xD	0.1xD	0.024	0.028	0.03	0.032	300-1000
		0.1xD	0.1xD	0.019	0.022	0.024	0.026	300-1000
		0.1xD	0.1xD	0.024	0.028	0.03	0.032	300-1000
		0.1xD	0.1xD	0.024	0.028	0.03	0.032	300-1000

Note: slight adjustment might be needed for recommend cutting parameter according to the machining requirements*

Cautions on Superalloy Machining

- Continuous machining is recommended(do not leave the workpiece while machining). intermittent machining increases risk of insert collapse
- Do not remove built-up edge while machining
- Cutting velocity should be above 300m/min
- Do not exceed 2° and 50% of normal feeding for ramp milling

TIẾT KIỆM
NĂNG SUẤT
CHẤT LƯỢNG

